

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

Số: 59/2014/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Thuận, ngày 26 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN ÁP
DỤNG TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 31/12/2019**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 68/2014/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận khóa IX, kỳ họp thứ 10 về việc thông qua quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Điều 2. Hiệu lực áp dụng

1. Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Quyết định số 66/2013/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Bình Thuận; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT và Ủy viên UBND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh và các đoàn thể tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Báo Bình Thuận;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, TH, NCPC, ĐTQH, VXDL, KTN. Đức(b)

Lê Tiến Phương

QUY ĐỊNH

VỀ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN ÁP DỤNG TỪ NGÀY
01/01/2015 ĐẾN NGÀY 31/12/2019
(Ban hành kèm theo Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Bình Thuận)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về nguyên tắc xác định giá từng loại đất và Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, là căn cứ để:
 - a) Tính tiền sử dụng đất khi nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;
 - b) Tính thuế sử dụng đất;
 - c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
 - d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
 - đ) Tính tiền bồi thường cho nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;
 - e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.
2. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.
3. Trường hợp nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá từng loại đất quy định tại Quyết định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, thẩm định khung giá đất, bảng giá đất, định giá đất cụ thể.
2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan, người sử dụng đất.

Điều 3. Phân loại đất

Căn cứ mục đích sử dụng, đất đai được phân thành 03 nhóm theo quy định tại Điều 10 Luật Đất đai năm 2013, gồm: Đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

Việc xác định loại đất được căn cứ theo Điều 11 của Luật Đất đai năm 2013 và Điều 3 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Điều 4. Xác định giá đất khu vực giáp ranh

1. Đất giáp ranh giữa nông thôn với đô thị

a) Nguyên tắc xác định: Khu vực giáp ranh giữa nông thôn với đô thị là phần diện tích của thửa đất tiếp giáp của các xã nằm giáp ranh với các phường, thị trấn khác, bao gồm cả đất nông nghiệp tại các thị trấn nhưng không được xác định là đất nông nghiệp trong đô thị. Khoảng cách giáp ranh được xác định cho từng loại đất như sau:

- Đất nông nghiệp: Từ đường phân chia địa giới hành chính vào sâu 500 m;

- Đất phi nông nghiệp nông thôn: Từ đường phân chia địa giới hành chính vào sâu 300 m.

b) Giá đất khu vực giáp ranh:

- Đối với đất nông nghiệp: Được xác định theo điểm đ, khoản 3, Điều 5 Quy định này;

- Đối với đất phi nông nghiệp:

+ Trường hợp đất có điều kiện kết cấu hạ tầng như nhau, cùng tiếp giáp trên một đường phố (đường phố phân chia địa giới hành chính) thì giá đất khu vực giáp ranh được tính theo giá đất đô thị cùng mục đích sử dụng của đường phố đó;

+ Trường hợp đất giáp ranh trên cùng một đường phố (đường phố phân chia địa giới hành chính) nhưng không có cùng điều kiện kết cấu hạ tầng thì giá đất khu vực giáp ranh được xác định theo bảng giá đất ở nông thôn nhưng không thấp hơn 70% giá đất đô thị cùng mục đích sử dụng nằm giáp ranh;

+ Trường hợp đất giáp ranh có điều kiện kết cấu hạ tầng như nhau nhưng không cùng tiếp giáp trên một đường phố, giá đất khu vực giáp ranh được xác định không thấp hơn 80% giá đất đô thị cùng vị trí và mục đích sử dụng nằm giáp ranh;

+ Trường hợp đất không cùng tiếp giáp trên một đường phố và không có cùng điều kiện kết cấu hạ tầng, giá đất khu vực giáp ranh được xác định theo bảng giá đất ở nông thôn nhưng không thấp hơn 50% giá đất đô thị có cùng vị trí và mục đích sử dụng.

2. Đất giáp ranh trong cùng xã, thị trấn

Trường hợp thửa đất nông nghiệp trong địa bàn xã, thị trấn (không được công nhận đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn, khu dân cư thị trấn) nằm giáp ranh với khu dân cư nông thôn, khu dân cư thị trấn của địa bàn xã, thị trấn đó; thửa đất nông nghiệp nằm giáp ranh với thửa đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở trong khu dân cư, giá đất của thửa đất giáp ranh bằng trung bình cộng của giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1 cùng vùng với giá đất của thửa đất đó.

Khu dân cư (nông thôn, thị trấn) được xác định là khu có nhà ở tập trung và ranh giới khu dân cư được xác định là ranh giới thửa đất (có nhà ở) ngoài cùng của khu dân cư đó. Trường hợp khu dân cư theo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, đã đầu tư hạ tầng và có dân cư sinh sống thì mới xác định là khu dân cư. Đối với khu vực có nhà ở, đất ở riêng lẻ nằm trong khu vực đất nông nghiệp hoặc nằm trong khu vực đất phi nông nghiệp không phải là đất ở thì khu vực đó không được coi là khu dân cư.

Chương II

GIÁ CÁC NHÓM ĐẤT

Điều 5. Giá nhóm đất nông nghiệp

1. Phân vùng đất: Đất nông nghiệp được phân thành 03 vùng, gồm xã đồng bằng và hải đảo, xã trung du, xã miền núi tại bảng Phụ lục số 1 kèm theo Quy định này.

2. Phân vị trí đất:

a) Đất trồng lúa nước (02 vụ lúa trở lên) được phân theo 04 vị trí.

- Nguyên tắc phân vị trí của đất lúa nước: Có 04 vị trí:

- Vị trí 1: Gồm các thửa đất đáp ứng được đủ 4 điều kiện:

+ Tưới, tiêu chủ động nước hoàn toàn;

+ Nằm tiếp giáp các trục đường giao thông rộng từ 6 m trở lên;

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 500 m;

+ Có độ phì từ mức trung bình trở lên.

- Vị trí 2: Gồm các thửa đất có điều kiện tưới, tiêu chủ động nước hoàn toàn và đáp ứng được 02 trong 03 điều kiện còn lại của vị trí 1.

- Vị trí 3: Gồm các thửa đất có điều kiện tưới, tiêu chủ động nước hoàn toàn và đáp ứng được 01 trong 03 điều kiện còn lại của vị trí 1.

- Vị trí 4: Gồm các thửa đất có điều kiện tưới, tiêu chủ động nước hoàn toàn và không đáp ứng được điều kiện nào trong 3 điều kiện còn lại của vị trí 1.

- Đất trồng lúa nước không đáp ứng được điều kiện tưới, tiêu chủ động nước thì xác định giá đất theo đất trồng cây hàng năm.

b) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản được phân theo 5 vị trí:

- Vị trí 1: Gồm các thửa đất đáp ứng được đủ 4 điều kiện:

+ Nằm tiếp giáp các trục đường giao thông rộng từ 6 m trở lên;

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 500 m;

+ Có độ phì từ mức trung bình trở lên;

+ Chủ động được nước tưới tiêu từ 70% trở lên.

- Vị trí 2: Các thửa đất đáp ứng được 3 điều kiện của vị trí 1.

- Vị trí 3: Các thửa đất đáp ứng được 2 điều kiện của vị trí 1.

- Vị trí 4: Các thửa đất đáp ứng được 1 điều kiện của vị trí 1.

- Vị trí 5: Các thửa đất không đáp ứng được điều kiện nào của vị trí 1.

Độ phì của các khu vực được áp dụng theo quyết định phê duyệt kết quả phân loại độ phì của Ủy ban nhân dân tỉnh. Trường hợp thửa đất chưa có kết quả phân loại độ phì, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan khảo sát, xác định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về địa bàn chủ động nước tưới tiêu hoàn toàn đối với đất lúa nước (từ 02 vụ trở lên) và chủ động tưới tiêu từ 70% trở lên đối với đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh. Hàng năm, thực hiện rà soát tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tế.

c) Đất làm muối: Được phân theo 3 vị trí:

- Vị trí 1: Đất nằm hai bên các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển với cự ly dưới 500 m;

- Vị trí 2: Đất nằm hai bên các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển với cự ly từ 500 m đến 1.000 m;

- Vị trí 3: Đất nằm ở những vị trí còn lại.

d) Đất lâm nghiệp:

- Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển được phân thành 3 vị trí.

+ Vị trí 1: Đất nằm hai bên các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ và cách mép đường không quá 500 m;

+ Vị trí 2: Đất nằm hai bên các trục đường có chiều rộng ≥ 4 m (trừ đường quốc lộ, tỉnh lộ) và cách mép đường không quá 500 m;

+ Vị trí 3: Đất nằm ở những vị trí còn lại.

- Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển, bao gồm cả diện tích có tiếp giáp hoặc không tiếp giáp bờ biển được phân thành 2 vị trí.

+ Vị trí 1: Đất nằm hai bên các trục đường giao thông hoặc tiếp giáp bờ biển với chiều sâu tính từ mép đường giao thông ra mỗi bên 200 m và tính từ bờ biển vào 200 m;

+ Vị trí 2: Đất các vị trí còn lại trong khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển.

3. Bảng giá các loại đất nông nghiệp

a) Bảng giá các loại đất nông nghiệp quy định tại Bảng giá đất của từng huyện, thị xã, thành phố tại các Phụ lục 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 ban hành kèm theo Quy định này;

b) Đối với đất nông nghiệp khác, giá đất được xác định bằng giá của thửa đất nông nghiệp liền kề; trường hợp có nhiều thửa đất nông nghiệp liền kề thì xác định theo thửa đất có giá cao nhất. Trường hợp không có thửa đất nông nghiệp liền kề thì xác định theo giá của thửa đất nông nghiệp gần nhất;

c) Đối với đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở, đất sản xuất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được duyệt hoặc theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư thì giá đất được xác định bằng giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1 cùng vùng (đồng bằng, trung du, miền núi) nhưng không vượt quá giá đất ở của thửa đất đó hoặc thửa đất ở gần nhất của khu dân cư;

d) Đối với nhóm đất nông nghiệp nằm trong địa giới hành chính các phường của thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi và trong phạm vi khu dân cư các thị trấn thì giá đất được xác định bằng giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1 cùng vùng và nhân thêm với các hệ số như sau:

- Hệ số là 1,5 đối với các phường: Bình Hưng, Đức Long, Đức Nghĩa, Đức Thắng, Hưng Long, Lạc Đạo, Phú Tài, Phú Thủy, Phú Trinh, Thanh Hải, Xuân An của thành phố Phan Thiết; phường Phước Lộc và phường Phước Hội của thị xã La Gi;

- Hệ số 1,3 đối với các thửa đất tiếp giáp với các đường phố của các phường còn lại của thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi, thị trấn Liên Hương và thị trấn Phan Rí Cửa;

- Hệ số 1,1 đối với các thửa đất không tiếp giáp với đường phố của các phường còn lại của thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi, thị trấn Liên Hương và thị trấn Phan Rí Cửa; các thửa đất tiếp giáp với đường phố của các thị trấn còn lại;

- Hệ số 1 đối với các thửa đất không tiếp giáp với đường phố của các thị trấn còn lại.

- Việc xác định giá nhóm đất nông nghiệp nằm trong địa giới hành chính các phường của thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi và trong phạm vi khu dân cư các thị trấn được thực hiện theo nguyên tắc giá đất nông nghiệp không được cao hơn giá đất ở của thửa đất đó.

đ) Giá đất nông nghiệp giáp ranh với đô thị theo quy định tại Điều 4 được xác định theo Bảng giá đất quy định tại điểm a, b và c Khoản 3, Điều này. Trường hợp giáp ranh với địa giới hành chính các phường của thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi, giá đất được xác định không thấp hơn 70% giá đất sản xuất nông nghiệp trong đô thị quy định tại điểm d, Khoản 3, Điều này;

4. Giá nhóm đất nông nghiệp quy định tại Điều này tương ứng với thời hạn sử dụng đất 70 năm; đối với trường hợp giao hoặc cho thuê sử dụng dưới 70 năm thì áp dụng việc giảm trừ theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 6. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở tại nông thôn

a) Phân nhóm xã: Đất ở nông thôn được phân thành 10 nhóm xã theo Phụ lục 02 ban hành kèm Quy định này;

b) Phân khu vực đất: Đất ở tại nông thôn được phân thành 3 khu vực:

- Khu vực 1: Đất ở nông thôn tập trung tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần Ủy ban nhân dân xã, trường học, chợ, trạm y tế); gần các trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch; phạm vi áp dụng được tính từ giáp Ủy ban nhân dân xã, chợ, trường học, trạm y tế, trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch ra tối đa 500 m.

- Khu vực 2: Đất ở nông thôn nằm tiếp giáp với khu vực 1, phạm vi được tính từ khu vực 1 ra tối đa là 500 m; đất nằm tiếp giáp với đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính với khoảng cách tính từ chỉ giới hành lang bảo vệ đường ra mỗi bên không quá 200 m.

- Khu vực 3: Đất nằm ở các vị trí còn lại.

Đối với những thửa đất ở tại nông thôn có vị trí mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính thì giá đất được xác định theo bảng giá đất ở tại nông thôn ven các trục đường giao thông chính quy định tại Khoản 2 Điều này.

c) Phân vị trí đất: Có 5 vị trí:

- Vị trí 1: Đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6 m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3 đến dưới 6 m.

- Vị trí 3: Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4 m đến dưới 6 m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3 m.

- Vị trí 4: Đất nằm ven những con đường đất rộng từ 2 m đến dưới 4 m.

- Vị trí 5: Đất nằm ở những khu vực còn lại.

Trường hợp thửa đất có vị trí tiếp giáp từ 2 trục đường trở lên thì giá đất được xác định theo trục đường có giá cao nhất.

Các đường đất được bê tông, nhựa hóa có chiều rộng lòng đường bê tông, đường nhựa nhỏ hơn chiều rộng đường đất thì được xác định theo vị trí có giá đất cao hơn.

d) Bảng giá đất ở tại nông thôn:

- Bảng giá đất ở nông thôn quy định tại Bảng giá đất của các huyện, thị xã, thành phố ở các Phụ lục số 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 ban hành kèm theo Quy định này.

+ Giá đất khu vực 2 bằng 70% giá đất khu vực 1;

+ Giá đất khu vực 3 bằng 40% giá đất khu vực 1;

- Đối với thửa đất của một người sử dụng nằm tiếp giáp với mặt tiền đường sử dụng cho một hoặc nhiều mục đích (kể cả thửa đất, khu đất các dự án đầu tư đất ở của các tổ chức) có chiều sâu trên 40 m thì áp dụng nguyên tắc điều chỉnh giá đất theo chiều sâu và yếu tố thuận lợi như sau:

+ Phần diện tích tính từ ranh của thửa đất tiếp giáp với mặt tiền đường giao thông vào sâu đến 40 m, giá đất được xác định bằng 100% giá chuẩn;

+ Phần diện tích tính từ ranh của thửa đất tiếp giáp với mặt tiền đường giao thông vào sâu đến 40 m nhưng bị khuất lấp bởi thửa đất của người sử dụng đất khác, phần diện tích sâu từ trên 40

m đến 80 m được tính bằng 50% giá chuẩn;

+ Phần diện tích từ trên 80 m đến 160 m được tính bằng 30% giá chuẩn;

+ Phần diện tích từ trên 160 m được tính bằng 20% giá chuẩn.

Giá đất cụ thể của từng phần diện tích theo chiều sâu và yếu tố thuận lợi của thửa đất, khu đất nêu trên, không được thấp hơn giá đất vị trí 5 của khu vực có thửa đất, khu đất đó.

Trường hợp thửa đất, khu đất nằm tiếp giáp với nhiều đường giao thông, thì giá đất cụ thể của từng phần diện tích được xác định theo giá đất của con đường có giá cao nhất.

- Khi áp dụng các hệ số vị trí để xác định giá đất ở tại nông thôn, giá đất được xác định không được cao hơn mức giá tối đa hoặc thấp hơn mức giá tối thiểu được quy định theo khung giá đất của Chính phủ.

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn ven các trục đường giao thông chính

a) Giá đất ở tại nông thôn ven các trục đường giao thông chính được áp dụng cho các thửa đất có vị trí mặt tiền tiếp giáp với các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ và một số trục đường liên xã đặc thù có giá trị cao (ngoại trừ đất ở tại nông thôn quy định tại khoản 1, Điều này);

b) Bảng giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính được quy định tại Bảng giá đất của các huyện, thị xã, thành phố ở các Phụ lục số 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 ban hành kèm theo Quy định này;

c) Đối với thửa đất của một người sử dụng nằm tiếp giáp với mặt tiền đường sử dụng cho một hoặc nhiều mục đích (kể cả thửa đất, khu đất các dự án đầu tư đất ở của các tổ chức) mà có chiều sâu trên 40 m thì áp dụng nguyên tắc điều chỉnh giá đất theo chiều sâu và yếu tố thuận lợi theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều này;

d) Trường hợp thửa đất có vị trí tiếp giáp với 2 trục đường trở lên thì giá đất được xác định theo trục đường có giá cao nhất;

đ) Khi áp dụng tỷ lệ (%) nêu trên để xác định giá đất ở tại nông thôn ven các trục đường giao thông chính, giá đất được xác định không được vượt quá mức giá tối đa và không thấp hơn mức giá tối thiểu khung giá đất ở tại nông thôn được quy định tại điểm d, Khoản 1, Điều này.

3. Giá đất ở tại đô thị

Giá đất ở tại đô thị (gồm đất ở trong phạm vi các phường thuộc thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi và đất ở tại các thị trấn) được xác định theo vị trí đất của từng đường phố.

a) Phân loại vị trí: 04 vị trí:

- Vị trí 1: Đất nằm ở hai bên mặt tiền các đường phố.

- Vị trí 2: Đất nằm trong các đường hẻm liền kề của các đường phố có chiều rộng từ 3 m đến dưới 4 m và sâu dưới 100 m.

- Vị trí 3: Gồm đất trong các đường hẻm liền kề của các đường phố, có chiều rộng từ 3 m đến dưới 4 m và sâu từ 100 m đến 200 m; đất trong những hẻm liền kề rộng dưới 3 m của các đường phố, sâu không quá 100 m; đất trong hẻm của đường hẻm thuộc vị trí 2 rộng từ 3 m trở lên, sâu không quá 100 m.

- Vị trí 4: Đất ở những vị trí còn lại.

Khoảng cách từ thửa đất đến đường phố để xác định vị trí được tính từ mép trong của vỉa hè (đối với đường phố có vỉa hè), hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè) đến điểm đầu của thửa đất.

Độ rộng của đường hẻm được xác định bằng mặt cắt ngang của khoảng cách 02 bờ tường (hoặc 02 bờ rào) đối diện của đường hẻm tại vị trí đầu hẻm.

b) Bảng giá đất ở tại đô thị:

- Bảng giá đất ở đô thị được quy định tại Bảng giá đất của từng huyện, thị xã, thành phố ở các Phụ lục số 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 ban hành kèm theo Quy định này.

- Giá đất ở đô thị tại Bảng giá đất của các huyện, thị xã, thành phố là giá đất vị trí 1 (mặt tiền) của các đường phố.

+ Đường phố là các con đường có tên hoặc đường không có tên nhưng có chiều rộng lòng đường ≥ 4 m;

+ Đối với các con đường không thuộc 02 trường hợp trên thì tính là hẻm.

- Giá đất trong các đường hẻm (vị trí 2, 3, 4) được xác định bằng giá đất của vị trí 1 nhân với hệ số (k) như sau:

Địa bàn	Vị trí		
	2	3	4
Hệ số	k	k	k
Thành phố Phan Thiết			
- Phường Phú Hải, Hàm Tiến, Mũi Né	0,4	0,3	0,2
- Các phường còn lại	0,3	0,2	0,1
Các phường thuộc thị xã La Gi	0,3	0,2	0,1
Các thị trấn thuộc huyện	0,4	0,3	0,2

c) Đối với thửa đất của một người sử dụng nằm tiếp giáp với mặt đường phố, đường hẻm sử dụng cho một hoặc nhiều mục đích (kể cả thửa đất, khu đất các dự án đầu tư đất ở của các tổ chức), có chiều sâu trên 25 m, thì áp dụng nguyên tắc điều chỉnh giá đất theo chiều sâu và yếu tố thuận lợi do tiếp giáp những con đường của thửa đất (hoặc khu đất) như sau:

- Phần diện tích tính từ ranh của thửa đất tiếp giáp với mặt tiền đường giao thông vào sâu đến 25 m, giá đất được xác định bằng 100% giá chuẩn;

- Phần diện tích tính từ ranh của thửa đất tiếp giáp với mặt tiền đường giao thông vào sâu đến 25 m nhưng bị khuất lấp bởi thửa đất của người sử dụng đất khác, phần diện tích sâu từ trên 25 m đến 50 m được tính bằng 50% giá chuẩn;

- Phần diện tích từ trên 50 m đến 100 m được tính bằng 40% giá chuẩn;

- Phần diện tích từ trên 100 m đến 200 m được tính bằng 30% giá chuẩn;

- Phần diện tích từ trên 200 m được tính bằng 20% giá chuẩn;

Giá đất cụ thể của từng phần diện tích theo chiều sâu và yếu tố thuận lợi của thửa đất, khu đất nêu trên, không được thấp hơn giá đất vị trí 4 đối với thửa đất (khu đất) tại đô thị hoặc giá đất của con đường tiếp giáp thửa đất (khu đất) có giá thấp nhất.

Trường hợp thửa đất, khu đất nằm tiếp giáp với nhiều đường giao thông, thì giá đất cụ thể của từng phần diện tích được xác định theo giá đất của con đường có giá cao nhất.

d) Đối với thửa đất tiếp giáp với 02 con đường trở lên:

- Thửa đất nằm tiếp giáp với 02 đường phố trở lên và có chiều rộng tiếp giáp ≥ 3 m thì giá đất tính theo đường phố có giá đất cao hơn cộng thêm 20%.

- Thửa đất nằm tiếp giáp với một đường phố với một đường hẻm trở lên và có chiều rộng tiếp giáp ≥ 3 m thì giá đất tính theo giá đất đường phố cộng thêm 10%.

- Đối với những hẻm có thể thông ra nhiều đường chính: Nếu thửa đất có sổ nhà thì giá đất được tính theo hẻm của đường phố có sổ nhà đó; nếu chưa có sổ nhà thì giá đất được xác định theo đường phố nào mà qua tính toán, hẻm đó có giá đất cao hơn.

đ) Khi áp dụng các tỷ lệ (%) nêu trên để xác định giá đất ở tại đô thị, giá đất được xác định không

được cao hơn mức giá tối đa hoặc thấp hơn mức giá tối thiểu được quy định theo khung giá đất của Chính phủ.

4. Giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch tại nông thôn và đô thị

a) Đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch bao gồm đất cho hoạt động kinh doanh, thương mại, dịch vụ trong các khu quy hoạch phát triển du lịch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, gồm:

- Đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch ven biển;
- Đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch ven các hồ;
- Đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch còn lại;

b) Bảng giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch của từng khu vực được quy định tại bảng giá đất các huyện, thị xã, thành phố ở các Phụ lục số 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 11 ban hành kèm theo Quyết định này.

Trong đó:

- Phần diện tích đất của dự án tính từ ranh của thửa đất tiếp giáp với mặt tiền đường giao thông vào sâu 100 m và tính từ ranh của thửa đất ở phía biển hoặc ranh của thửa đất ở phía hồ nước vào sâu 100 m, tính bằng 100% giá chuẩn từng khu vực (không tính phần diện tích khuất lấp bởi thửa đất của người sử dụng khác).
 - Phần diện tích còn lại của dự án và phần diện tích khuất lấp nêu trên tính bằng 50% giá chuẩn.
- c) Đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch nhưng chưa được quy hoạch là khu dịch vụ du lịch, thì giá đất được áp dụng theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại.

5. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại tại nông thôn và đô thị

a) Phân loại khu vực, vị trí, đường phố: Áp dụng theo khu vực, vị trí, đường phố như đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị;

b) Bảng giá đất:

- Đối với các khu chế biến thủy sản phía Nam cảng cá Phan Thiết, khu cảng cá Phan Thiết, khu chế biến nước mắm Phú Hải tại thành phố Phan Thiết: Giá đất được quy định cụ thể mục III Phụ lục số 6 Bảng giá đất thành phố Phan Thiết.
- Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực còn lại của thành phố Phan Thiết, các huyện, thị xã La Gi: Được xác định theo bảng giá đất ở đô thị nhân với 0,7 hoặc đất ở tại nông thôn nhân với 0,6.
- Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Đất trong cùng một khu công nghiệp, cụm công nghiệp (kể cả khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã đầu tư hoặc chưa đầu tư kết cấu hạ tầng) áp dụng chung mức giá như sau:

+ Về vị trí:

* Trường hợp khu công nghiệp, cụm công nghiệp tiếp giáp đường giao thông chính quy định tại Khoản 2 Điều 6 của Quy định này: Áp dụng chung mức giá tại vị trí 3 của đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp của khu vực có khu đất, thửa đất đó hoặc của đường tiếp giáp khu đất, thửa đất có mức giá cao nhất;

* Trường hợp khu công nghiệp, cụm công nghiệp không tiếp giáp đường giao thông chính, nhưng có đường vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp do Nhà nước đầu tư trước hoặc sau khi hình thành khu công nghiệp, cụm công nghiệp bằng nguồn vốn ngân sách hoặc khu công nghiệp, cụm công nghiệp nằm ở đô thị: Áp dụng chung mức giá tại vị trí 4 của đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp của khu vực có khu đất, thửa đất đó hoặc của tuyến đường do Nhà nước đầu tư trước hoặc sau khi hình thành khu công nghiệp, cụm công nghiệp hoặc của con đường gần nhất khu đất, thửa đất;

* Trường hợp khu công nghiệp, cụm công nghiệp không tiếp giáp đường giao thông chính, nhưng có đường vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp do nhà đầu tư tự bỏ vốn đầu tư (sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép): Áp dụng chung mức giá tại vị trí 5 của đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (áp dụng cho dự án ở khu vực nông thôn).

+ Về khu vực: Xác định theo nguyên tắc giá đất ở nông thôn, của giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại tại nông thôn.

c) Nguyên tắc điều chỉnh giá đất theo chiều sâu và yếu tố thuận lợi do tiếp giáp những con đường của thửa đất: Đối với thửa đất của một người sử dụng đất nằm trên mặt tiền đường, sử dụng cho một hoặc nhiều mục đích, có chiều sâu quá lớn hoặc có một phần diện tích bị khuất lấp bởi thửa đất của người sử dụng đất khác thì được xác định như sau:

- Phần diện tích tính từ ranh giới của thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường giao thông vào sâu đến 60 m đối với khu vực đô thị và đến 100 m đối với khu vực nông thôn (trừ phần diện tích đất khuất lấp): Giá đất được xác định theo 100% giá đất chuẩn quy định tại điểm b, Khoản 5 Điều này.

- Giá đất của phần diện tích phía trong hoặc phần diện tích bị khuất lấp bởi thửa đất của người sử dụng đất khác được tính như sau:

+ Phần diện tích khuất lấp tính từ ranh giới của thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường giao thông vào sâu đến 60 m đối với khu vực đô thị và đến 100 m đối với khu vực nông thôn, phần diện tích sâu từ trên 60 m đến 160 m đối với khu vực đô thị và từ trên 100 m đến 200 m đối với khu vực nông thôn được tính bằng 50% giá chuẩn;

+ Phần diện tích sâu từ trên 160 m đến 260 m đối với khu vực đô thị và từ trên 200 m đến 300 m đối với khu vực nông thôn được tính bằng 30% giá chuẩn;

+ Phần diện tích còn lại của thửa đất sâu trên 260 m đối với khu vực đô thị và trên 300 m đối với khu vực nông thôn được tính bằng 15% giá chuẩn.

Giá đất cụ thể của từng phần diện tích theo chiều sâu và yếu tố thuận lợi của thửa đất, khu đất nêu trên, không được thấp hơn giá đất vị trí 5 của khu vực (đối với thửa đất, khu đất tại nông thôn), vị trí 4 đối với thửa đất (khu đất) tại đô thị hoặc giá đất của con đường tiếp giáp thửa đất (khu đất) có giá thấp nhất. Trường hợp thửa đất, khu đất nằm tiếp giáp với nhiều đường giao thông, thì giá đất cụ thể của từng phần diện tích được xác định theo giá đất của con đường có giá cao nhất.

- Đối với thửa đất tiếp giáp từ 2 con đường trở lên nguyên tắc xác định giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được áp dụng như xác định đất ở tại điểm c Khoản 1; điểm d Khoản 2; điểm d Khoản 3 Điều 6 Quyết định này (trường hợp thửa đất nằm trong các khu sản xuất kinh doanh tập trung theo quy hoạch được phê duyệt trong đô thị và khu công nghiệp, cụm công nghiệp không áp dụng nguyên tắc này).

d) Khi áp dụng các tỷ lệ (%) nêu trên để xác định giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, giá đất được xác định không được cao hơn mức giá tối đa hoặc thấp hơn mức giá tối thiểu được quy định theo khung giá đất của Chính phủ.

6. Giá các loại đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) quy định tại Điều này tương ứng với thời hạn sử dụng đất 70 năm; đối với trường hợp giao, cho thuê sử dụng dưới 70 năm thì áp dụng việc giảm trừ theo quy định hiện hành của Nhà nước.

7. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng: Được xác định trên cơ sở áp dụng nguyên tắc và bảng giá đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị của Quy định này.

8. Giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng; các loại đất phi nông nghiệp khác: Được xác định theo nguyên tắc và bảng giá đất sản xuất phi nông nghiệp không phải dịch vụ du lịch được quy định tại Khoản 5, Điều này.

9. Giá đất sông, ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng: Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản, giá đất được xác định theo giá đất của thửa đất phi nông nghiệp liền kề; trường hợp không

có thửa đất phi nông nghiệp liền kề thì xác định theo giá đất của thửa đất phi nông nghiệp có vị trí gần nhất.

10. Giá đất nghĩa trang, nghĩa địa: Được xác định theo giá của loại đất liền kề. Trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất để xác định giá.

Điều 7. Giá nhóm đất chưa sử dụng

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm: Đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây, giá đất được xác định theo giá loại đất liền kề. Trường hợp các loại đất trên chỉ liền kề đất ở thì căn cứ giá đất ở; chỉ liền kề đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì căn cứ giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; nếu không có những loại đất liền kề nêu trên thì căn cứ vào giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở khu vực gần nhất để định giá. Trường hợp các loại đất trên liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề có mức giá cao nhất để xác định.

2. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền quyết định giao, cho thuê để sử dụng vào các mục đích khác nhau thì áp dụng giá đất theo mục đích sử dụng của quyết định giao, cho thuê đất đó.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Giao trách nhiệm Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

1. Căn cứ nguyên tắc xác định và Bảng giá đất quy định tại Quyết định này, tổ chức xác định cụ thể giá các loại đất theo từng khu vực, vị trí đất trên địa bàn cấp xã.

2. Báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 6 tháng một lần về tình hình giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường thuộc địa bàn cấp huyện.

Điều 9. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

1. Hàng năm, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường tình hình thực hiện giá đất tại tỉnh.

2. Trên cơ sở báo cáo tình hình giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường thuộc địa bàn của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp và báo cáo tình hình giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường trên địa bàn toàn tỉnh. Trường hợp giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường có biến động, cần phải điều chỉnh giá đất tại một số vị trí, khu vực, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng các sở, ngành liên quan xây dựng phương án điều chỉnh giá đất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định theo quy định tại Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất, cụ thể:

- Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự;

- Khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong Bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên.

3. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh Bình Thuận và các sở, ngành có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đề xuất ý kiến trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

PHỤ LỤC SỐ 1

PHÂN LOẠI CÁC XÃ ĐỒNG BẰNG, TRUNG DU, MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO
(Kèm theo Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

1. Huyện Tuy Phong:

- Xã đồng bằng: Hòa Phú, Chí Công, Phước Thử, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa.
- Xã trung du: Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân.
- Xã miền núi: Phong Phú, Phan Dũng.

2. Huyện Bắc Bình:

- Xã đồng bằng: Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn.
- Xã trung du: Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An, Hồng Phong.
- Xã miền núi: Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình.

3. Huyện Hàm Thuận Bắc:

- Xã đồng bằng: Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long.
- Xã trung du: Hàm Trí, Hàm Phú.
- Xã miền núi: Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi.

4. Thành phố Phan Thiết:

- Xã đồng bằng: toàn bộ các xã, phường.

5. Huyện Hàm Thuận Nam:

- Xã đồng bằng: Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam.
- Xã trung du: Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý.
- Xã miền núi: Mỹ Thạnh, Hàm Cần.

6. Thị xã La Gi:

- Xã đồng bằng: Toàn bộ các xã, phường.

7. Huyện Hàm Tân:

- Xã trung du: Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng.
- Xã miền núi: Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải.

8. Huyện Đức Linh:

- Xã đồng bằng: Võ Xu, Đức Tài.
- Xã trung du: Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Đức Chính, Trà Tân, Đông Hà, Nam Chính.
- Xã miền núi: Sùng Nhơn, Mépu, Đa Kai.

9. Huyện Tánh Linh:

- Xã trung du: Gia An, Lạc Tánh.
- Xã miền núi: Đức Tân, Gia Huynh, Đức Phú, Nghi Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết.

10. Huyện Phú Quý:

- Các xã hải đảo gồm: xã Ngũ Phụng, Tam Thanh, Long Hải.

PHỤ LỤC SỐ 2

PHÂN NHÓM XÃ

(Kèm theo Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

1. Huyện Tuy Phong:

- Xã nhóm 2: Chí Công.
- Xã nhóm 3: Hòa Minh, Phước Thề.
- Xã nhóm 4: Hòa Phú, Vĩnh Tân, Bình Thạnh.
- Xã nhóm 5: Vĩnh Hảo.
- Xã nhóm 7: Phú Lạc, Phong Phú.
- Xã nhóm 8: Phan Dũng.

2. Huyện Bắc Bình:

- Xã nhóm 2: Hải Ninh.
- Xã nhóm 3: Hòa Thắng, Phan Rí Thành, Phan Hiệp, Phan Thanh, Hồng Thái.
- Xã nhóm 5: Bình Tân, Sông Lũy.
- Xã nhóm 6: Sông Bình.
- Xã nhóm 8: Bình An, Hồng Phong, Phan Hòa.
- Xã nhóm 9: Phan Điền, Phan Tiến, Phan Sơn, Phan Lâm.

3. Huyện Hàm Thuận Bắc:

- Xã nhóm 1: Hàm Thắng.
- Xã nhóm 2: Hàm Liêm, Hàm Hiệp.
- Xã nhóm 3: Hàm Đức.
- Xã nhóm 4: Hồng Sơn, Hàm Chính, Hàm Trí.
- Xã nhóm 5: Hàm Phú.
- Xã nhóm 6: Hồng Liêm, Thuận Minh.
- Xã nhóm 7: Thuận Hòa, Đa Mi.
- Xã nhóm 10: Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ.

4. Thành phố Phan Thiết:

- Xã nhóm 1: Tiến Lợi, Phong Nắm.
- Xã nhóm 2: Tiến Thành, Thiện Nghiệp.

5. Huyện Hàm Thuận Nam:

- Xã nhóm 2: Hàm Mỹ.
- Xã nhóm 3: Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thành, Thuận Quý.
- Xã nhóm 4: Mương Mán, Tân Lập.
- Xã nhóm 5: Tân Thuận.
- Xã nhóm 6: Hàm Thạnh.

- Xã nhóm 9: Hàm Cần.
- Xã nhóm 10: Mỹ Thạnh.

6. Thị xã La Gi:

- Xã nhóm 2: Tân Hải.
- Xã nhóm 3: Tân Phước, Tân Bình, Tân Tiến.

7. Huyện Hàm Tân:

- Xã nhóm 4: Tân Phúc.
- Xã nhóm 5: Tân Đức, Tân Thắng, Thắng Hải, Sơn Mỹ.
- Xã nhóm 6: Tân Xuân, Tân Hà.
- Xã nhóm 7: Sông Phan.

8. Huyện Đức Linh:

- Xã nhóm 3: Đức Hạnh.
- Xã nhóm 4: Đông Hà, Trà Tân, Vũ Hòa.
- Xã nhóm 5: Mê Pu, Đa Kai, Tân Hà, Đức Chính, Nam Chính, Đức Tín.
- Xã nhóm 6: Sùng Nhơn.

9. Huyện Tân Linh:

- Xã nhóm 5: Gia An.
- Xã nhóm 6: Đức Thuận, Đồng Kho, Nghi Đức.
- Xã nhóm 7: Suối Kiết, Gia Huynh, Đức Phú, Đức Bình, Huy Khiêm, Bắc Ruộng, Đức Tân.
- Xã nhóm 8: Măng Tố.
- Xã nhóm 10: La Ngâu.

10. Huyện Phú Quý:

- Xã nhóm 2: Tam Thanh.
- Xã nhóm 3: Ngũ Phụng.
- Xã nhóm 4: Long Hải.

PHỤ LỤC SỐ 3

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN TUY PHONG

(Kèm theo Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

A. Giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Giá đất trồng lúa nước:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4
Phước Thề, Liên Hương, Hòa Minh	68.000	45.000	28.000	18.500
Phú Lạc	68.000	45.000	28.000	18.500

Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân	45.000	31.500	20.000	13.000
Phong Phú, Phan Dũng	31.500	22.500	14.000	9.500

2. Giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Hòa Phú, Chí Công, Phước Thê, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa	68.000	45.000	28.000	18.500	15.000
Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân	45.000	31.500	20.000	13.000	10.000
Phong Phú, Phan Dũng	27.500	20.000	12.500	8.300	8.000

3. Giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Hòa Phú, Chí Công, Phước Thê, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa	78.500	52.000	34.500	22.000	15.000
Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân	52.000	36.500	24.000	15.500	10.500
Phong Phú, Phan Dũng	35.500	26.000	17.500	11.000	8.000

4. Giá đất làm muối (bao gồm cả các chi phí về XDCB đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất được quy định theo 3 vị trí):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí	1	2	3
Chí Công	40.000	29.500	22.500
Vĩnh Hảo	32.000	25.000	18.500

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã			
Hòa Phú, Chí Công, Phước Thê, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa	25.000	12.500	6.000
Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân	17.500	8.500	5.000
Phong Phú, Phan Dũng	12.500	6.300	4.000

b. Đất rừng phòng hộ:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3
------------	---	---	---

Tên xã			
Hòa Phú, Chí Công, Phước Thề, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa	14.000	7.000	1.700
Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân	10.000	5.000	1.200
Phong Phú, Phan Dũng	7.000	3.500	850

2. Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (quy định chung cho các loại rừng):

- Vị trí 1: 40.000 đồng/m².

- Vị trí 2: 20.000 đồng/m².

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: đồng/m²

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Chí Công	Nhóm 2	600.000	360.000	300.000	240.000	180.000
Hòa Minh, Phước Thề	Nhóm 3	500.000	300.000	250.000	200.000	150.000
Hòa Phú, Vĩnh Tân, Bình Thạnh	Nhóm 4	400.000	240.000	200.000	160.000	120.000
Vĩnh Hảo	Nhóm 5	300.000	180.000	150.000	120.000	90.000
Phú Lạc, Phong Phú	Nhóm 7	100.000	60.000	50.000	40.000	30.000
Phan Dũng	Nhóm 8	70.000	42.000	35.000	28.000	25.000

2. Bảng giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	Quốc lộ IA			
1	Xã Hòa Minh	Ngã ba Cầu Nam	Hết cây xăng Lê Sinh	800
		Từ cây xăng Lê Sinh	Hết UBND xã Hòa Minh	600
		UBND xã Hòa Minh	Ngã ba Chí Công	500
2	Xã Chí Công	Ngã ba Chí Công	Hết tượng đài	500
		Các đoạn còn lại của xã		250
3	Xã Bình Thạnh	Giáp xã Chí Công	Giáp TT Liên Hương	250
4	Xã Phú Lạc	Khu dân cư Phú Lạc (Cuối Xí nghiệp may Tuy Phong)	Đầu dốc Càng Rang (cuối nghĩa trang)	600
		Hết dốc Càng Rang	Cầu Đại Hòa	350
		Các đoạn còn lại của xã		250

5	Xã Phước Thê	Cầu Đại Hòa	Cầu Mương Cái	450
		Các đoạn còn lại của xã		250
6	Xã Vĩnh Hảo	Cầu Vĩnh Hảo 1	Ngã ba Cây Sộp	500
		Ngã tư vào hồ Đá Bạc	Cầu Vĩnh Hảo 1	450
		Các đoạn còn lại của xã		300
7	Xã Vĩnh Tân	Cầu Vĩnh Hảo 1	Ngã ba Cây Sộp	500
		Ngã ba Cây Sộp	Cầu Bà Bồn 2	500
		Cầu Bà Bồn 2	Hết UBND xã	450
		Các đoạn còn lại của xã		300
II	Tỉnh lộ 716			
1	Xã Hòa Phú	Khu dân cư	Cầu Sông Lũy	400
		Các đoạn còn lại của xã		350
2	Xã Hòa Minh	Toàn bộ địa phận xã		350
3	Xã Chí Công	Khu dân cư A2	Ngã 3 cây xăng Bình Phong	700
		Các đoạn còn lại của xã		350
4	Xã Bình Thạnh	Toàn bộ địa phận xã		350
III	Đường liên xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m)			
1	Xã Phước Thê	Giáp Quốc lộ 1A	Cua Xóm rau (nhà Trần Hào Kiệt)	350
		Cua Xóm rau (nhà Trần Hào Kiệt)	Ngã tư Chợ	500
		Ngã tư Chợ	Trạm y tế cũ	650
		Ngã tư Chợ	Nhà Võ Thành Danh	650
		Ngã tư Chợ	Nhà Trần Đức	550
2	Xã Phú Lạc	Giáp ngã 4 Liên Hương	Hết UBND xã Phú Lạc	500
		Từ UBND xã Phú Lạc	Hết Chùa Phú Sơn	400
		Từ Chùa Phú Sơn	Cầu Đen	200
		Giáp thị trấn Liên Hương (BQL Công trình công cộng)	Hết thôn Vĩnh Hanh	450
3	Xã Bình Thạnh	Giáp đường ĐT 716	Ngã tư nhà trọ Ngọc Vân	1.600
		Ngã tư nhà trọ Ngọc Vân	Ngã tư chùa Cổ Thạch	3.000
		Ngã tư chùa Cổ Thạch	Hết Nhà trọ Minh Hà	1.400

Đất khu quy hoạch dân cư:

Số TT	Địa bàn	Tên đường phố	Khu dân cư	Giá đất
1	Xã Phú Lạc	Các đường nội bộ	Khu dân cư Phú Lạc 2	160
2	Xã Hòa Minh	Các đường nội bộ	Khu dân cư Hòa Minh	600

3	Xã Hòa Phú	Các đường nội bộ	Khu dân cư xóm 9B	1.000
4	Xã Bình Thạnh	Các đường nội bộ	Điểm dân cư nông thôn Bình Thạnh	900

3. Bảng giá đất ở đô thị:

a. Thị trấn Liên Hương:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Bà Triệu	Cả con đường		300
2	Bùi Viện	Cả con đường		400
3	Cao Bá Quát	Cả con đường		450
4	Đinh Tiên Hoàng	Cả con đường		450
5	Đường 17/4	Nguyễn Huệ	Trần Quý Cáp	850
6	Đường 17/4	Trần Quý Cáp	Nguyễn Văn Trỗi	600
7	Đường 17/4	Đoạn còn lại		600
8	Đường 17/4	Quốc lộ 1A	Nguyễn Huệ	1.500
9	Đường số 1 (KP 14)	Bùi Viện	Kè biển	300
10	Đường số 2 (KP 3)	Trần Quý Cáp	Nhà Phạm Văn Dững	300
11	Đường số 3 (KP 3)	Đường 17/4	Trần Quý Cáp	300
12	Hai Bà Trưng	Cả con đường		800
13	Hải Thượng Lãn Ông	Đường 17/4	Võ thị Sáu	1.650
14	Hải Thượng Lãn Ông	Ban Quản lý CTCC	Đường 17/4	650
15	Hải Thượng Lãn Ông	Võ Thị Sáu	Nguyễn Trãi	600
16	Hoàng Hoa Thám	Cả con đường		450
17	Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		450
18	Lê Duẩn	Cả con đường		1.900
19	Lê Hồng Phong	Đường 17/4	Nguyễn Tri Phương	450
20	Lê Hồng Phong	Đoạn còn lại		270
21	Lê Lai	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Duẩn	1.100
22	Lê Lai	Đoạn còn lại		600
23	Lý Thường Kiệt	Cả con đường		450
24	Lý Tự Trọng	Cả con đường		450
25	Ngô Gia Tự	Cả con đường		400
26	Ngô Quyền	Cả con đường		600
27	Ngô Sỹ Liên	Cả con đường		450
28	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Trỗi	Lý Thường Kiệt	750

29	Nguyễn Huệ	Đường 17/4	Nguyễn Văn Trỗi	1.200
30	Nguyễn Huệ	Đoạn còn lại		500
31	Nguyễn Bình Khiêm	Cả con đường		600
32	Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		600
33	Nguyễn Du	Cả con đường		600
34	Nguyễn Lữ	Cả con đường		800
35	Nguyễn Thái Học	Cả con đường		400
36	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	Quốc lộ 1A	650
37	Nguyễn Thị Minh Khai	Đoạn còn lại		400
38	Nguyễn Trãi	Cả con đường		450
39	Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	600
40	Nguyễn Tri Phương	Đoạn còn lại		450
41	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Hồng Phong	Trần Phú	600
42	Nguyễn Văn Trỗi	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Đình Chiểu	600
43	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn còn lại		400
44	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Hai Bà Trưng	800
45	Phạm Hồng Thái	Cả con đường		600
46	Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		600
47	Phan Bội Châu	Cả con đường		550
48	Phan Chu Trinh	Cả con đường		450
49	Quốc lộ 1A	Nguyễn Thị M. Khai	Hết thị trấn	800
50	Quốc lộ 1A	Nguyễn Thị M. Khai	Cua Long Tỉnh	600
51	Thủ Khoa Huân	Cả con đường		600
52	Trần Phú	Đài Truyền hình	Lý Thường Kiệt	800
53	Trần Phú	Đoạn còn lại		450
54	Trần Bình Trọng	Lê Duẩn	Ngô Quyền	800
55	Trần Bình Trọng	Đoạn còn lại		600
56	Trần Hưng Đạo	Đường 17/4	Nguyễn Tri Phương	450
57	Trần Hưng Đạo	Đoạn còn lại		280
58	Trần Quý Cáp	Cả con đường		550
59	Triệu Quang Phục	Cả con đường		300
60	Võ Thị Sáu	Đường 17/4	Trần Phú	1.100
61	Võ Thị Sáu	Trần Phú	Hải Thượng Lãn Ông (cầu Thầy Bác)	1.700
62	Võ Thị Sáu	Hải Thượng Lãn Ông	Hai Bà Trưng	1.100
63	Võ Thị Sáu	Hai Bà Trưng	Hạt QL đường bộ	750

64	Võ Thị Sáu	Đoạn còn lại (Hạt QL đường bộ)	Giáp xã Bình Thạnh	400
65	Phan Đình Phùng	Cả con đường		300
66	Các con đường còn lại rộng ≥ 4 m	Cả con đường		250
67	Đường nội bộ trong khu dân cư A3	Cả con đường		550
68	Đường nội bộ trong khu dân cư Đa beo Khu phố 1	Cả con đường		1.200

b. Thị trấn Phan Rí Cửa:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Bà Triệu	Lê Lai	Thống Nhất	1.800
2	Bà Triệu	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	900
3	Bạch Đằng	Đinh Tiên Hoàng	Ban Quản lý Cảng cá	1.800
4	Bạch Đằng	Ngã ba hẻm 108	Đinh Tiên Hoàng	1.400
5	Bạch Đằng	Đoạn còn lại		900
6	Bùi Thị Xuân	Cả con đường		450
7	Cao Bá Quát	Cả con đường		850
8	Đề Thám	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trường Tộ	750
9	Đề Thám	Đoạn còn lại		500
10	Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	1.000
11	Đường ra biển	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Bình Khiêm	350
12	Hai Bà Trưng	Lê Lai	Thống Nhất	1.800
13	Hải Thượng Lãn Ông	Cả con đường		550
14	Hàm Nghi	Nguyễn Trường Tộ	Cuối đường	750
15	Huỳnh Thúc Kháng	Đề Thám	Cuối đường	700
16	Lê Hồng Phong	Cả con đường		700
17	Lê Lai	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	1.300
18	Lê Lợi	Thành Thái	Trần Hưng Đạo	1.300
19	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	900
20	Lý Thường Kiệt	Lê Lai	Ngô Gia Tự	1.600
21	Lý Thường Kiệt	Ngô Gia Tự	Cuối đường	1.400
22	Lý Tự Trọng	Cả con đường		550
23	Ngô Gia Tự	Cả con đường		500
24	Ngô Quyền	Cả con đường		550

25	Ngô Sỹ Liên	Cả con đường		550
26	Nguyễn Bình Khiêm	Phan Bội Châu	Cuối đường	550
27	Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		500
28	Nguyễn Du	Lý Trường Kiệt	Quang Trung	550
29	Nguyễn Thái Học	Bà Triệu	Hai Bà Trưng	1.700
30	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Văn Trỗi	Bà Triệu	1.300
31	Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Quang Trung	1.300
32	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Phạm Ngũ Lão	1.000
33	Nguyễn Thị M. Khai	Cả con đường		1.000
34	Nguyễn Trường Tộ	Đề Thám	Bạch Đằng	850
35	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Nhà trẻ Bông Mai	1.700
36	Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		750
37	Phạm Ngũ Lão	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	900
38	Phạm Ngũ Lão	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	900
39	Phạm Ngũ Lão	Quang Trung	Thống Nhất	750
40	Phan Bội Châu	Cả con đường		550
41	Phan Chu Trinh	Cả con đường		550
42	Phan Đình Phùng	Cả con đường		550
43	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	1.900
44	Quang Trung	Ngô Gia Tự	Cuối đường	2.400
45	Quang Trung	Phan Bội Châu	Ngô Gia Tự	1.900
46	Thành Thái	Lê Lợi	Nguyễn Trường Tộ	900
47	Thống Nhất	Nguyễn Thị Minh Khai	Quang Trung	2.100
48	Thống Nhất	Cầu Nam	Nguyễn Thị Minh Khai	1.800
49	Thống Nhất	Quang Trung	Cuối đường	950
50	Trần Hưng Đạo	Bà Triệu	Lê Lợi	1.900
51	Trần Hưng Đạo	Cầu Nam	Bà Triệu	950
52	Trần Hưng Đạo	Đoạn còn lại		650
53	Trần Phú	Cả con đường		550
54	Trần Quốc Toản	Cả con đường		550
55	Trần Quý Cáp	Cả con đường		600
56	Triệu Quang Phục	Cả con đường		550
57	Võ Thị Sáu	Cả con đường		550
58	Các đường nhựa còn lại của thị trấn rộng ≥ 4 m	Cả con đường		350
59	Các đường đất còn lại	Cả con đường		250

	của thị trấn rộng ≥ 4 m		
--	------------------------------	--	--

II. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	Nhóm đất du lịch ven biển		
I	Vị trí 1: các khu du lịch giáp biển		
1	Chí Công, Hòa Phú, Vĩnh Tân, Hoà Minh		260
2	Bình Thạnh		510
3	Phan Rí Cửa		600
II	Vị trí 2: các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất vị trí 1		
B	Nhóm đất du lịch ven các hồ		
1	Hồ Sông Lòng Sông		80
2	Hồ Đá Bạc		50

PHỤ LỤC SỐ 4

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN BẮC BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

A. Giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Giá đất trồng lúa nước:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4
Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn	55.000	36.000	24.000	15.000
Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An	34.000	25.200	16.800	10.500
Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình	27.000	18.000	12.000	8.000

2. Giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn	55.000	36.000	24.000	18.000	15.000
Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An, Hồng Phong	34.000	25.200	16.800	13.000	10.000

Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình	27.000	18.000	12.000	10.000	8.000
--	--------	--------	--------	--------	-------

3. Giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn	55.000	40.000	25.000	19.000	15.000
Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An, Hồng Phong	38.000	28.000	17.500	14.000	10.000
Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình	27.000	20.000	12.500	10.500	8.000

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu du lịch:

a. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	1	2	3
Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn	25.000	12.500	6.000
Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An, Hồng Phong	17.500	8.500	5.000
Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình	12.500	6.300	4.000

b. Đất rừng phòng hộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	1	2	3
Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn	14.000	7.000	1.700
Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An, Hồng Phong	10.000	5.000	1.200
Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình	7.000	3.500	850

2. Đất lâm nghiệp trong khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (qui định chung cho các loại rừng):

- Vị trí 1: 40.000 đồng/m²

- Vị trí 2: 20.000 đồng/m²

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị tính: đồng/m²

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Hải Ninh	Nhóm 2	650.000	390.000	325.000	260.000	200.000
Hòa Thắng, Phan Rí Thành, Phan Hiệp, Phan Thanh, Hồng Thái	Nhóm 3	500.000	300.000	250.000	200.000	150.000
Bình Tân, Sông Lũy	Nhóm 5	300.000	180.000	150.000	120.000	90.000
Sông Bình	Nhóm 6	200.000	120.000	100.000	80.000	60.000
Bình An, Hồng Phong, Phan Hòa	Nhóm 8	100.000	60.000	50.000	40.000	30.000
Phan Điền, Phan Tiến, Phan Sơn, Phan Lâm	Nhóm 9	85.000	51.000	42.500	34.000	25.000

2. Giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I. Quốc lộ 1A				
1	Xã Bình Tân	Km 1.666	Km 1.668	350
		Các đoạn còn lại của xã		300
2	Xã Sông Lũy	Cầu ông Vạc	Cầu ông Vống	300
3	Xã Hồng Thái	Giáp Đài liệt sỹ Hồng Thái	Cầu Sông Lũy	600
		Ngã 3 đi cầu treo	Đài liệt sỹ Hồng Thái	500
		Các đoạn còn lại		240
4	Xã Phan Thanh	Ngã 3 đi cầu treo	Đài liệt sỹ Hồng Thái	500
		Các đoạn còn lại		240
5	Xã Phan Hiệp	Nhà Văn hóa	Trung tâm giáo dục Thường xuyên	800
		Các đoạn còn lại của xã		600
6	Xã Phan Rí Thành	Thôn Bình Hiếu	Giáp cây xăng Kim Tài	550
		Cây xăng Kim Tài	Giáp cầu Sông Cạn	700
		Cầu Sông Cạn	Giáp phía Tây KDC Tòng Lâm	800
		Phía Tây KDC Tòng Lâm	Cầu Sông Đồng	1.000
II. Tỉnh lộ 716				
1	Xã Hồng Phong	Tuyến đường 716 (2,7 km)		150
2	Xã Hòa Thắng	Giáp xã Hồng Phong	Giáp ngã ba đi Hồng Phong	250
		Ngã ba đi Hồng Phong	Ngã tư Hồng Lâm tính	700

			thêm 1.000m hướng Hồng Thắng	
		Ngã tư Hồng Lâm+ 1.000m hướng Hồng Thắng	Tính thêm 2.000m hướng Hồng Thắng	500
		Các đoạn còn lại của xã		300
III. Tỉnh lộ 715				
1	Xã Hòa Thắng	Ngã 4 Hồng Lâm	Ban QLR Hồng Phong tính thêm 1.000m	500
		Đoạn còn lại của xã		400
2	Xã Sông Bình	Cầu Vượt	Nhà ông Nguyễn Đức Vinh	200
		Đoạn còn lại của xã		150
3	Xã Phan Sơn, Phan Lâm	Ngã 3 Dốc Đá	Khu tái định cư	150
		Đoạn còn lại của xã		100
4	Xã Hồng Phong	Đường 716	Giáp xã Hàm Đức	100
IV. Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A- Phan Sơn)				
1	Xã Phan Hiệp	Hết con Đường (Từ Nhà Văn hóa đến cổng mương thôn Hòa Thuận		500
2	Xã Hải Ninh	Giáp ranh giới thị trấn Chợ Lầu	Hết phần đất Cổng tránh Ga Sông Mao	600
		Phía Nam trụ sở xã Hải Ninh	Ngã ba Phan Điền-Bình An	800
		Ngã ba Phan Điền- Bình An	Giáp ranh xã Bình An	700
3	Xã Bình An	Giáp Xã Hải Ninh	Khu Tái định cư An Bình	200
		Đoạn đường còn lại		100
4	Xã Phan Lâm	Giáp ranh giới xã Bình An	Ngã ba Dốc đá	100
V. Tỉnh lộ (Sông Lũy - Phan Tiến)				
1	Xã Sông Lũy	Ngã ba Sông Lũy	Giáp đường sắt	200
		Đường Sắt	Giáp ranh Phan Tiến	150
2	Xã Phan Tiến	Ranh giới xã Sông Lũy	Khu trung tâm xã	100
VI. Đường nhựa huyện lộ > 6m				
1	Xã Bình Tân	Lộ giới đường sắt	+ 1,5 km hướng đi xã Phan Tiến	200
2	Xã Bình An	Trạm y tế	Cổng thôn An Hòa	200
3	Xã Hải Ninh	Ngã ba Bình An	Cầu Phan Điền	240
4	Xã Phan Điền	Cầu Phan Điền	Trạm bảo vệ rừng Sông Mao	85

Các tuyến đường trung tâm xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Xã Hòa	Đoạn đường	Giá đất
--------	------------	---------

Thắng	Từ	Đến	
1	Ngã tư chùa Bình Sơn	Giáp đồn Biên phòng 436	1.000
2	Ngã ba đài Liệt sĩ	Hải sản cũ	800
3	Ngã ba đường 716	Giáp đường Hải sản cũ	600
4	Đường 135 thôn Hồng Lâm		500

3. Bảng giá đất ở tại đô thị:

a. Thị trấn Chợ Lầu:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Âu Dương Lân	Trần Quang Diệu	Lương Văn Năm	300
2	Bùi Thị Xuân	Cả con đường		300
3	Các nhánh đường nối Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Hà Huy Tập	770
4	Cao Hành	Trần Phú	Tô Thị Quỳnh	420
5	Chu Văn An	Cả con đường		420
6	Đặng Văn Lãnh	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	280
7	Đoàn Thị Điểm	Cả con đường		200
8	Đồng Dậu	Cả con đường		330
9	Đường 18/4	Cả con đường		1.600
10	Đường 292	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	240
11	Đường Đ1	Lý Thường Kiệt	Thôn Xuân Quang (nhà ông Chính)	1.600
12	Đường E1, E2, E3	Cả con đường		1.100
13	Đường liên xã đi Bình An	Đài TTTPTH	Giếng thôn Xuân Quang	280
14	Đường Nối Hà Huy Tập	Nhà Nghĩ Tuấn Linh		480
15	Đường Nối Huỳnh Thúc Kháng	Nhà ông Hàu	Nhà Tấn Hạnh	330
16	Đường Nối Nguyễn Hữu Cảnh	Nhà Phước Diên	Trường TH Xuân Hội	280
17	Đường Nối Nguyễn Hữu Cảnh	Trường TH Xuân Hội	Chùa Xuân An	120
18	Hà Huy Tập	Nguyễn Tất Thành	Võ Hữu	1.400
19	Hải Thượng Lãn Ông	Cả con đường		1.400
20	Huỳnh Thị Khá	Cả con đường		200
21	Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		1.000
22	Lê Hồng Phong	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Đ1	1.200
23	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh (chùa Tường Xuân)	420

24	Lê Thị Hồng Gấm	Cả Con Đường		280
25	Lương Văn Năm	Chu Văn An (nhà Ô. Châu)	Nhà bà Hiền (Ô. Đồng)	280
26	Lương Văn Năm (TD 2.1)	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Hồng Phong	1.100
27	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Giáp xã Hải Ninh	900
28	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	280
29	Lý Tự Trọng	Cả con đường		640
30	Mai Xuân Thưởng	Cả con đường		280
31	Mặt tiền chợ cũ	Các con đường xung quanh chợ		1.800
32	Mặt tiền Chợ Mới	Các con đường xung quanh chợ		2.000
33	Ngô Gia Tự	Cả con đường		1.400
34	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	640
35	Ngô Quyền	Nguyễn Hữu Cảnh	Sông Lũy	280
36	Ngô Thời Nhậm	Nguyễn Huệ	Phía Tây chợ cũ	640
37	Ngô Thời Nhậm	Phía Đông chợ cũ	Nhà Ông Tình	420
38	Ngô Thời Nhậm	Nhà Ô Tình	Ngô Quyền	200
39	Nguyễn Huệ	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	640
40	Nguyễn Huệ	Nguyễn Hữu Cảnh	Sông Lũy	200
41	Nguyễn Hữu Cảnh	Cả Con đường		420
42	Nguyễn Tất Thành	cầu Sông Lũy	Ngã ba vào Đồng Dậu	1.500
43	Nguyễn Tất Thành	Ngã ba vào Đồng Dậu	Giáp Bình Hiếu	960
44	Nguyễn Trãi	Đặng Văn Lãnh	Huỳnh Thúc Kháng	120
45	Nguyễn Văn Luận	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	200
46	Nguyễn Xuân Ôn	Nhà bà Quý	Nguyễn Hữu Cảnh (miếu Xuân An)	420
47	Phạm Đoan	Cao Hành	Nhà ông Hà	200
48	Phan Trung	Lê Hồng Phong	Hà Huy Tập	770
49	Phan Trung	Nhà bà Huệ	Vòng thành Bệnh viện Đa khoa	360
50	Thái Khang	Đặng Văn Lãnh	Lý Thường Kiệt	200
51	Thuận Thành	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	200
52	Tô Thị Quỳnh	Nguyễn Hữu Cảnh	Cao Hành	480
53	Tôn Đản	Cả con đường		280
54	Trần Hưng Đạo	Cả con đường		1.400
55	Trần Khánh Dư	Trần Phú (nhà ông Sự)	Nhà ông Bình (bà Phượng)	280
56	Trần Khánh Dư	Nhà ông Bình (bà Phượng)	Lê Thánh Tôn	120

57	Trần Phú	Cả con đường (Nguyễn Tất Thành - Cao Hành)	480
58	Trần Quang Diệu	Cả con đường	200
59	Trần Quốc Toản	Cả con đường	480
60	Trần Quý Cáp	Cả con đường	640
61	Võ Hữu	Cả con đường	1.400
62	Thôn Xuân Quang, Hòa Thuận	Các con đường có chiều rộng ≥ 4 m	240
63	Thôn Xuân Quang, Hòa Thuận	Các con đường có chiều rộng < 4 m	140

b. Thị trấn Lương Sơn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Các đường QH tái định cư	Toàn bộ con đường		600
2	Các đường QH sân bóng	Các đường xung quanh sân bóng và dọc đường giáp với đất sản xuất nông nghiệp nằm phía Tây chợ mới		250
3	Đất ba mặt tiền Chợ mới	Toàn bộ ba mặt tiền đường		1.500
4	Các đường sau Chợ mới	Toàn bộ con đường		700
5	Quốc lộ 1 A	Giáp nhà hàng Đại Ninh	Cầu Dốc Vạc	640
6	Quốc lộ 1 A	Trạm y tế Lương Sơn	Đài Liệt sỹ	640
7	Quốc lộ 1 A	Các đoạn đường còn lại		240
8	Quốc lộ 1 A	Nhà hàng Đại Ninh	Trạm y tế Lương Sơn	1.200
9	Tỉnh lộ 715	Giáp Quốc lộ 1A	Hết nhà máy mì	700
10	Tỉnh lộ 715	Nhà máy mì	Giáp xã Hòa Thắng	300
11	Tỉnh lộ 716	Ngã ba Đại Ninh	Cột Km số 1	800
12	Tỉnh lộ 716	Cột Km số 1	Giáp xã Sông Bình	300
13	Các đường nhánh giáp QL 1A rộng từ 4m trở lên (≥ 4 m)	Giáp nhà hàng Đại Ninh	Cầu Dốc Vạc	300
		Giáp nhà hàng Đại Ninh	Trạm y tế Lương Sơn	500
		Trạm y tế Lương Sơn	Đài Liệt sỹ	300
		Các đoạn còn lại		120
14	Các đường nhánh giáp Tỉnh lộ 715	Giáp Quốc lộ 1A	Nhà máy mì	300
		Nhà máy mì	Giáp xã Hòa Thắng	120
15	Các đường nhánh giáp Tỉnh lộ 716	Ngã ba Đại Ninh	Cột Km số 1	300
		Cột Km số 1	Cầu vượt	120

II. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	Nhóm đất du lịch ven biển		
I	Vị trí 1: các khu du lịch giáp biển		
1	Xã Hòa Thắng: từ lô số 1 đến lô số 3, Khu du lịch cộng đồng và Khu du lịch Thái Vân		240
2	Xã Hòa Thắng: từ lô số 4 đến lô số 14 khu du lịch tập trung		370
3	Xã Hồng Phong và các khu du lịch còn lại của xã Hòa Thắng		150
II	Vị trí 2: các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất của vị trí 1		
B	Nhóm đất du lịch ven các hồ (không có)		

PHỤ LỤC SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN HÀM THUẬN BẮC

(Kèm theo Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

A. Giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Giá đất trồng lúa nước:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4
Tên xã				
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	55.000	41.000	26.000	19.000
Hàm Trí, Hàm Phú	37.000	29.000	18.000	13.000
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	28.000	18.000	12.000	8.000

2. Giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Tên xã					
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	55.000	41.000	26.000	19.000	15.000
Hàm Trí, Hàm Phú	37.000	29.000	18.000	13.000	10.000
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	28.000	18.000	12.000	10.000	8.000

3. Giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Tên xã					
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	60.000	45.000	30.000	20.000	15.000
Hàm Trí, Hàm Phú	42.000	32.000	21.000	15.000	10.000
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	30.000	23.000	16.000	11.000	8.000

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã			
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	25.000	15.000	5.000
Hàm Trí, Hàm Phú	17.500	10.500	3.500
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	12.500	7.500	2.500

b. Đất rừng phòng hộ:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã			
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	14.000	8.400	2.800
Hàm Trí, Hàm Phú	10.000	6.000	2.000
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	7.000	4.200	1.400

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: đồng/m²

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Hàm Thắng	Nhóm 1	1.400.000	840.000	700.000	560.000	420.000
Hàm Liêm, Hàm Hiệp	Nhóm 2	900.000	540.000	450.000	360.000	270.000
Hàm Đức	Nhóm 3	560.000	336.000	280.000	224.000	168.000
Hồng Sơn, Hàm Chính, Hàm Trí	Nhóm 4	400.000	240.000	200.000	160.000	120.000

Hàm Phú	Nhóm 5	300.000	180.000	150.000	120.000	90.000
Hồng Liêm, Thuận Minh	Nhóm 6	240.000	144.000	120.000	96.000	72.000
Thuận Hòa, Đa Mi	Nhóm 7	150.000	90.000	75.000	60.000	45.000
Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ	Nhóm 10	85.000	51.000	42.500	34.000	25.000

2. Bảng giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	Quốc lộ 1A			
1	Xã Hàm Thắng	Cầu Bến Lội	Hết quán cơm Thượng Hải	2.400
		Giáp quán cơm Thượng Hải	Nam cầu Phú Long	1.800
2	Xã Hàm Đức	Giáp thị trấn Phú Long	Hết trạm dừng chân Tiger	500
		Trạm dừng chân Tiger	Hết quán cơm Ngọc Tuyên	600
		Giáp quán cơm Ngọc Tuyên	Giáp xã Hồng Sơn	350
3	Xã Hồng Sơn	Giáp xã Hàm Đức	Ngã 3 Hồng Lâm	300
		Ngã 3 Hồng Lâm	Ngã 3 Gộp (+200)	400
		Ngã 3 Gộp (+200)	Giáp xã Hồng Liêm	250
4	Xã Hồng Liêm	UBND xã	Hết chợ Bàu Sen	200
		Các đoạn còn lại của xã		120
II	Quốc lộ 28			
5	Xã Hàm Liêm	Giáp Phan Thiết	Ngã 3 đi xã Hàm Liêm	1.800
6	Xã Hàm Thắng, Hàm Liêm, Hàm Chính	Ngã 3 đi xã Hàm Liêm	Trạm xe buýt trên Cửa hàng xăng dầu số 628	1.000
7	Xã Hàm Thắng, Hàm Chính	Trạm xe buýt trên Cửa hàng xăng dầu số 628	Giáp Hàm Chính	560
8	Xã Hàm Trí	Giáp thị trấn Ma Lâm	Cầu Bạc Lở	400
		Cầu Bạc Lở	Giáp xã Thuận Hòa	200
9	Xã Thuận Hòa	Giáp xã Hàm Trí	Cầu Lãng	120
		Cầu Lãng	Km 32	150
		Km 32	Giáp Lâm Đồng	50
III. Quốc lộ 55				
10	Xã La Dạ, Đa Mi	Ngã ba đường trung tâm huyện đi La Dạ (cách 200 m về phía Nam)	Cầu Suối Cát	180
		Khu trung tâm UBND xã Đa		180

		Mi bán kính 500 m		
		Các đoạn còn lại		45
IV	Tỉnh lộ 711			
11	Xã Thuận Hòa		Toàn bộ địa phận xã	100
12	Xã Hồng Sơn, Hồng Liêm		Toàn bộ địa phận xã	120
V	Đường Trung tâm huyện đi La Dạ (Tỉnh lộ 714)			
13	Xã Hàm Trí	Ngã 3 Km 21	Cầu Hà Ra	300
14	Xã Hàm Phú	Cầu Hà Ra	Trạm Kiểm soát lâm sản	300
		Giáp Trạm KS lâm sản	Giáp xã Đông Tiến	120
15	Xã Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ	Toàn bộ tuyến đường ĐT 714 đi qua 3 xã		85
VI	Tỉnh lộ 718			
16	Xã Hàm Hiệp	Giáp xã Phong Nẫm	Ngã 3 ga Phú Hội	1.000
		Ngã 3 ga Phú Hội	Đình làng	600
		Giáp Đình làng	Giáp xã Mương Mán	250
VII	Khu Tái định cư Hàm Liêm			
17	Đường chính	Từ Quốc lộ 28	Cầu Suối Cát	1.400
18	Đường nội bộ khu TĐC Hàm Liêm 3	Đường giải cây xanh cách ly		1.300
		Các con đường có bề rộng lòng đường 7 m		1.100
19	Đường nội bộ khu TĐC Hàm Liêm 1,2	Các con đường có bề rộng lòng đường 5,5 m		700

3. Bảng giá đất ở đô thị:

a. Thị trấn Ma Lâm:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 28	Cầu 14	Cầu Ngựa	1.000
2	Quốc lộ 28	Cầu Ngựa	Đường sắt Thống Nhất	2.000
3	Quốc lộ 28	Phía bắc đường sắt	Trại giống lúa Ma Lâm	1.000
4	Đường vào chợ Ma Lâm	Cây xăng	Cổng chính Chợ	2.000
5	Đường Sa ra - Tầm Hưng	Ngã ba Ngân hàng	Ngã ba vào Lò gạch cũ	600
6	Đường Sa Ra - Tầm Hưng	Ngã 3 vào Lò gạch cũ	Cầu Tầm Hưng	300
7	Ma Lâm - Thuận Minh	Cầu Ngựa	Giáp đường sắt	550
8	Đường Ma Lâm - Hồng Sơn	Quốc lộ 28	Đường sắt	300
9	Tuyến số 2, tuyến 1 công trình nhựa hóa (Tuyến D1 KDC Ruộng Dinh)			700
10	Tuyến đường số 23 công trình nhựa hóa			350
11	Tuyến đường N6A, N6B	Quốc lộ 28 (VLXD Hùng)	Tuyến đường số 1	800

	Hoa)	
12	Các con đường còn lại có chiều rộng $\geq 4m$	280
13	Tuyến đường số 6, 8, 9, 10 công trình nhựa hóa	700
14	Tuyến D3 KDC Ruộng Dinh	1.200
15	Tuyến N4 KDC Ruộng Dinh (Quỹ tín dụng Ma Lâm)	900
16	Tuyến đường số 24, 11, 12, 14 công trình nhựa hóa	350
17	Các con đường còn lại trong KDC Ruộng Dinh	400

b. Thị trấn Phú Long:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A	Cầu Phú Long	Bến xe buýt Quận Trung	2.000
2	Quốc lộ 1A	Giáp bến xe buýt Quận Trung	Giáp xã Hàm Đức	800
3	Đường Phú Long - Phú Hải	Ngã ba Quốc lộ 1A	Cổng Rọc Cửa	900
4	Đường đi Phường Phú Hải	Cổng Rọc Cửa	Giáp ranh Phú Hải	600
5	Đường nội bộ trong khu dân cư Nhơn Hòa 1,2 và Phú Hòa			600
6	Các con đường còn lại có chiều rộng $\geq 4m$			300
7	Tuyến đường số 1, công trình nhựa hóa	Quốc lộ 1A	Giáp nhà Nguyễn Thị Hải	650
		Quốc lộ 1A	Cổng nước nhà ông Đỗ Mục	650
		Cổng nước nhà ông Đỗ Mục	Hết nhà Nguyễn Thị Hải	400
8	Tuyến đường số 2, 6, công trình nhựa hóa	Cả con đường		650
9	Tuyến đường số 3, 4, công trình nhựa hóa	Cả con đường		500
10	Tuyến đường số 5, công trình nhựa hóa	Cả con đường		600

II. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

STT	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	Nhóm đất du lịch ven biển (không có)		
B	Nhóm đất du lịch ven các hồ		
I	Vị trí 1: các khu du lịch có tiếp giáp hồ nước		
1	Khu vực Hàm Thuận - Đa Mi		92

2	Khu vực hồ Sông Quao	66
II	Vị trí 2: các khu du lịch không có tiếp giáp hồ nước được tính bằng 70% giá đất của vị trí 1	

PHỤ LỤC SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THÀNH PHỐ PHAN THIẾT

(Kèm theo Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

A. Giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất)

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Tên xã					
Toàn bộ các xã	70.000	40.000	25.000	19.500	15.000

2. Đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Tên xã					
Toàn bộ các xã, phường	80.000	55.000	45.000	25.000	17.000

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã			
Toàn bộ các xã, phường	30.000	15.000	9.500

b. Đất rừng phòng hộ:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã, phường			
Toàn bộ các xã, phường	20.000	10.000	6.000

2. Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (quy định chung cho các loại rừng):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2
------------	---	---

Tên xã, phường		
Tiến Lợi, Tiến Thành, Thiện Nghiệp, Phú Hải, Hàm Tiến và Mũi Né	55.000	30.000

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Phong Nẫm, Tiến Lợi	Nhóm 1	1.200	720	600	480	360
Tiến Thành, Thiện Nghiệp	Nhóm 2	750	450	375	300	225

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Số TT	Địa bàn	Giá đất
1	Đất ở 2 bên đường Trần Quý Cáp xã Tiến Lợi	
	- Đoạn giáp Phường Đức Long đến cầu 40	3.500
	- Đoạn còn lại (từ cầu 40 đi vòng xoay phía Nam)	2.500
2	Đường Đặng Văn Lãnh thuộc xã Phong Nẫm	
	- Đoạn từ Trường Chinh đến ngã 3 Địa chỉ đỏ	2.500
	- Đoạn còn lại	2.000
3	Phạm Thị Ngự (đường nhựa đi thôn Xuân Hòa đoạn từ Trường Chinh đến ngã 3 thôn Xuân Hòa)	2.500
4	Đường nhựa đi thôn Xuân Hòa đoạn từ giáp Ga Phan Thiết mới đến đường Đặng Văn Lãnh	1.800
5	Đường nhựa Xóm Bàu Suối Cát (thôn Xuân Phú, xã Phong Nẫm)	1.200
6	Đường Lê Duẩn đoạn từ Trường Chinh đến Ga Phan Thiết mới	2.000
7	Đường Xoài Khòm (đường liên thôn Tiến Hiệp - Tiến Thạnh đoạn từ Trần Quý Cáp - Âu Cơ)	1.200
8	Đường Lò Tìn (đường liên thôn Tiến Hiệp - Tiến Thạnh đoạn từ Trần Quý Cáp - Xoài Khòm)	1.200
9	Đường vào KDC Tiến Thạnh	1.200
10	Đường nội bộ KDC Tiến Thạnh	1.000
11	Đường nhựa có độ rộng ≥ 4 mét	1.000
12	Khu dân cư Biên Phòng xã Tiến Lợi	1.000
13	Đường Hồ Quang Cảnh thuộc xã Thiện Nghiệp	750
14	Đường ĐT 715 xã Thiện Nghiệp:	
	- Đoạn từ ngã 4 UBND xã đến đường Hồ Quang Cảnh	750
	- Đoạn từ 706B đến hết trường tiểu học Thiện Nghiệp 2	750
	- Đoạn từ trường tiểu học Thiện Nghiệp 2 đến hết xã Thiện Nghiệp	650

2. Bảng giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	Quốc lộ 1 A			
1	Xã Tiến Lợi	Giáp xã Hàm Mỹ	Cầu Cà Ty	1.800
II	Tỉnh lộ 719			
2	Ấu Cơ	Trần Quý Cáp	Hết dốc Campuchia	800
3	Lạc Long Quân	Ấu Cơ	Hết địa phận xã Tiến Thành	800

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Số TT	Địa bàn	Giá đất
1	Đường Hồ Quang Cảnh thuộc xã Thiện Nghiệp	750
2	Đường ĐT 715 xã Thiện Nghiệp đến đường Hồ Quang Cảnh	750
3	Đường ĐT 715 xã Thiện Nghiệp:	
	- Đoạn từ 706B đến hết Trường Tiểu học Thiện Nghiệp 2	750
	- Đoạn từ Trường Tiểu học Thiện Nghiệp 2 đi Hàm Thuận Bắc	600

3. Bảng giá đất ở đô thị:**a. Các phường nội thị, thành phố Phan Thiết:**Đơn vị: 1.000 đ/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Ấu Dương Lân	Cả con đường		1.200
2	Bà Triệu	Cả con đường		3.600
3	Bế Văn Đàn	Cả con đường		1.800
4	Bùi Thị Xuân	Cả con đường		3.000
5	Bùi Viện	Cả con đường		2.700
6	Cao Bá Quát (KDC KP4 Đức Thắng)	Ngư Ông	Trưng Trắc	2.400
7	Cao Hành	Cả con đường		3.000
8	Cao Thắng	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	5.600
9	Cao Thắng	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	4.800
10	Cổng Quỳnh	Cả con đường		2.700
11	Cường Để	Cả con đường		2.700
12	Châu Văn Liêm	Cả con đường		2.700
13	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	4.800
14	Chu Văn An	Phần còn lại		2.700
15	Dã Tượng	Cả con đường		1.800

16	Dương Đình Nghệ	Cả con đường		2.700
17	Đào Duy Anh	Cả con đường		2.700
18	Đào Duy Từ	Cả con đường		2.700
19	Đào Tấn	Hùng Vương	Võ Văn Kiệt	5.500
20	Đào Tấn	Võ Văn Kiệt	Nguyễn Gia Tú	4.800
21	Đặng Tất	Thủ Khoa Huân	KDC Khu phố D	1.500
22	Đặng Thị Nhu	Cả con đường		2.700
23	Đặng Trần Côn	Cả con đường		2.700
24	Đặng Văn Lãnh	Nguyễn Hội	Trường Chinh	2.700
25	Đặng Văn Ngừ	Cả con đường		2.700
26	Đinh Công Tráng	Cả con đường		3.200
27	Đinh Tiên Hoàng	Lý Thường Kiệt	Trần Quốc Toàn	10.400
28	Đinh Tiên Hoàng	Phần còn lại		4.200
29	Đoàn Thị Điểm	Cả con đường		2.400
30	Đỗ Hành (KDC Hùng Vương I)	Nguyễn Gia Tú	Siêu thị Lotte	5.100
31	Đội Cung	Cả con đường		2.400
32	Đường 19/4	Cầu Sở Muối	Tôn Đức Thắng	6.500
33	Đường 19/4	Tôn Đức Thắng	Cầu Bến Lội	4.200
34	Đường 19/4	Cầu Bến Lội	Giáp ranh Hàm Thuận Bắc	3.500
35	Hà Huy Tập	Đoạn đã trải nhựa	Phường Đức Thắng	1.500
36	Hải Thượng Lãn Ông	Trần Hưng Đạo	Hết cây xăng H52	4.700
37	Hải Thượng Lãn Ông	Cây xăng H52	Trường Chinh	2.700
38	Hàn Thuyên	Trần Hưng Đạo	Ngư Ông	3.200
39	Hàn Thuyên	Đoạn còn lại		2.700
40	Hiền Vương	Cả con đường		2.500
41	Hoàng Bích Sơn	Vietel	Đường nội bộ giáp quảng trường	5.300
42	Hoàng Bích Sơn	Đường nội bộ giáp quảng trường	Tôn Thất Tùng	4.000
43	Hoàng Diệu	Cả con đường		2.500
44	Hoàng Hoa Thám	Cả con đường		3.200
45	Hoàng Văn Thụ	Cả con đường		2.400
46	Hồ Đắc Di (KDC 19/4)	Phạm Ngọc Thạch	Từ Văn Tư	2.400
47	Hồ Ngọc Lầu	Cả con đường		2.000
48	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	7.200
49	Hùng Vương	Đoạn còn lại		5.000

50	Huỳnh Thị Khá	Cả con đường		1.600
51	Kim Đồng	Cả con đường		5.000
52	Lâm Đình Trúc	Tôn Đức Thắng	Châu Văn Liêm	4.000
53	Lâm Hồng Long	Cả con đường		2.000
54	Lê Đại Hành (KDC số 2 đại lộ Hùng Vương)	Tôn Đức Thắng	Đường nội bộ giáp quảng trường	5.300
55	Lê Đại Hành (KDC số 2 đại lộ Hùng Vương)	đường nội bộ giáp quảng trường	Tôn Thất Tùng	4.000
56	Lê Hồng Phong	Cả con đường		8.400
57	Lê Lai	Cả con đường		4.000
58	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Trường CĐ C.Đồng	8.400
59	Lê Lợi	Trường CĐ C.Đồng	Võ Thị Sáu	5.000
60	Lê Ngọc Hân	Đường Vạn Thủy Tú	Hà Huy Tập	2.400
61	Lê Quý Đôn	Cả con đường		5.500
62	Lê Thánh Tôn	Cả con đường		2.400
63	Lê Thị Hồng Gấm	Cả con đường		2.700
64	Lê Văn Hưu	Cả con đường		2.700
65	Lê Văn Phán	Cả con đường		4.500
66	Lương Đình Cửa	Cả con đường		2.700
67	Lương Ngọc Quyến	Cả con đường		1.800
68	Lương Thế Vinh	Cả con đường		4.000
69	Lương Văn Năm	Đoạn trái nhựa		1.800
70	Lý Công Uẩn	Cả con đường		1.500
71	Lý Đạo Hành	Cả con đường (dọc sân golf Novotel)		1.500
72	Lý Tự Trọng	Cả con đường		9.000
73	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Du	11.000
74	Lý Thường Kiệt	Phần còn lại		7.000
75	Mạc Đình Chi	đường bê tông		1.500
76	Mậu Thân	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	7.000
77	Ngô Quyền	Cả con đường		4.000
78	Ngô Sỹ Liên	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tri Phương	10.400
79	Ngô Sỹ Liên	Nguyễn Tri Phương	Trần Phú	6.400
80	Ngô Sỹ Liên	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	6.400
81	Ngô Sỹ Liên	Trần Hưng Đạo	Ngư Ông	4.000
82	Ngô Thì Nhậm	Cả con đường		2.100
83	Nguyễn Biểu	Cả con đường	(đường bê-tông)	1.500
84	Nguyễn Công Trứ	Cả con đường		3.200

85	Nguyễn Cư Trinh	Cả con đường		2.400
86	Nguyễn Du	Cả con đường		10.400
87	Nguyễn Gia Tú	Hùng Vương	Tôn Thất Tùng	4.800
88	Nguyễn Hội	Hải Thượng Lãn Ông	Đặng Văn Lãnh	4.800
89	Nguyễn Hội	Đặng Văn Lãnh	Trương Chinh	3.200
90	Nguyễn Hội	Trương Chinh	Cầu ông Quý	1.800
91	Nguyễn Huệ	Cả con đường		27.000
92	Nguyễn Hữu Tiến	Cả con đường		2.500
93	Nguyễn Khuyến	Thủ Khoa Huân	KDC Khu phố C	1.500
94	Nguyễn Phúc Chu	Cả con đường		2.000
95	Nguyễn Phúc Nguyên (KDCTTTM Bắc Phan Thiết)	Nguyễn Gia Tú	Cuối dãy G KDC TTTM Bắc Phan Thiết	4.800
96	Nguyễn Sắc Kim	Cả con đường		3.300
97	Nguyễn Tất Thành	Cả con đường		11.000
98	Nguyễn Tương	Tuyên Quang	Lê Văn Phần	5.000
99	Nguyễn Tương	Phần còn lại		4.000
100	Nguyễn Thái Học	Cả con đường		11.200
101	Nguyễn Thị Định	Cả con đường		2.400
102	Nguyễn Thị M. Khai	Cả con đường		13.000
103	Nguyễn Thượng Hiền	Cả con đường		3.200
104	Nguyễn Trãi	Đoạn đã trải nhựa		4.000
105	Nguyễn Tri Phương	Cả con đường		6.000
106	Nguyễn Trường Tộ	Cả con đường		4.000
107	Nguyễn Văn Cừ	Cả con đường		4.000
108	Nguyễn Văn Linh	KDC Văn Thánh, KDC Phú Tài-Phú Trinh và KDC Kênh Bàu		3.000
109	Nguyễn Văn Tố	Cả con đường		1.500
110	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Trần Quốc Toản	7.200
111	Nguyễn Văn Trỗi	Phần còn lại		4.200
112	Nguyễn Viết Xuân	Cả con đường		1.800
113	Nguyễn Xuân Ôn	Cả con đường		1.500
114	Ngư Ông	Cả con đường		4.000
115	Ông Ích Khiêm	Cả con đường		1.500
116	Pasteur	Cả con đường		2.500
117	Phạm Hùng	19/4	Hết ranh trường chuyên Trần Hưng Đạo	5.300

118	Phạm Hùng	Đoạn còn lại		4.000
119	Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		5.000
120	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	8.000
121	Phạm Văn Đồng	Tôn Đức Thắng	Võ Thị Sáu	6.000
122	Phan Bội Châu	Cả con đường		3.600
123	Phan Chu Trinh	Cả con đường		4.000
124	Phan Đình Phùng	Cả con đường		4.000
125	Phan Huy Chú	Cả con đường		3.200
126	Phan Trung	Cả con đường		2.700
127	Phó Đức Chính	Cả con đường		4.000
128	Phùng Hưng	Cả con đường		1.500
129	Tăng Bạt Hổ	Cả con đường		2.700
130	Tô Hiến Thành	Cả con đường		2.400
131	Tô Vĩnh Diện	Cả con đường		1.800
132	Tôn Đản	Ngư Ông	Hà Huy Tập	2.400
133	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	14.000
134	Tôn Đức Thắng	Đường Hùng Vương	Vòng xoay phía Bắc	9.000
135	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Phạm Văn Đồng	7.200
136	Tôn Thất Tùng (KDC Hùng Vương 2A)	Hùng Vương	Nguyễn Gia Tú	4.000
137	Tú Luông	Cả con đường		2.400
138	Tuệ Tĩnh (KDC Hùng Vương 2A)	Hùng Vương	công viên kênh thoát lũ	4.000
139	Tuyên Quang	Nguyễn Tất Thành	Thủ Khoa Huân	10.000
140	Tuyên Quang	Đoạn còn lại		6.000
141	Từ Văn Tụy	Nguyễn Hội	Trần Hưng Đạo	5.000
142	Thái Phiên	Cả con đường		1.500
143	Thủ Khoa Huân	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	10.000
144	Thủ Khoa Huân	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	11.000
145	Thủ Khoa Huân	Tôn Đức Thắng	Phan Trung	7.800
146	Thủ Khoa Huân	Phan Trung	Nguyễn Thông	5.500
147	Trần Anh Tôn	Cả con đường		2.700
148	Trần Cao Vân	Cả con đường		1.800
149	Trần Huy Liệu (KDC 19/4)	Lô F 30 KDC 19/4	Đào Duy Anh	2.400
150	Trần Hưng Đạo	Trần Quý Cáp	Trần Phú	8.000
151	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Cầu Trần Hưng Đạo	15.000

152	Trần Hưng Đạo	Cầu Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	18.000
153	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	Từ Văn Tư	10.000
154	Trần Hưng Đạo	Từ Văn Tư	Cầu Sở Muối	7.000
155	Trần Lê	Trương Văn Ly	Chùa Long Hải	1.500
156	Trần Lê	Chùa Long Hải	Hết phường Đức Long	1.200
157	Trần Nhật Duật	Cả con đường		1.800
158	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Cầu Dục Thanh	11.200
159	Trần Phú	Cầu Dục Thanh	Hải Thượng Lãn Ông	5.000
160	Trần Phú	Phần còn lại		3.200
161	Trần Quang Diệu	Cả con đường		3.000
162	Trần Quang Khải	Cả con đường		2.000
163	Trần Quốc Toản	Cả con đường		13.000
164	Trần Quý Cáp	Cổng Chữ Y	Hết phường Đức Long	5.000
165	Triệu Quang Phục	Cả con đường		4.000
166	Trưng Nhị	Cầu treo Lê Hồng Phong	Trần Phú	8.800
167	Trưng Nhị	Trần Phú	Nguyễn Trường Tộ	4.000
168	Trưng Nhị	Phần còn lại		2.400
169	Trưng Trắc	Trần Hưng Đạo	Trần Quốc Toản	16.000
170	Trưng Trắc	Trần Hưng Đạo	Ngư Ông	9.500
171	Trưng Trắc nổi dài	Ngư Ông	Cảng cá	4.000
172	Trương Công Định	Cả con đường		2.400
173	Trương Chinh	Vòng xoay phía Bắc	Cầu Cà-Ty	2.000
174	Trương Gia Hội	Cả con đường		1.800
175	Trương Gia Mô	Cả con đường		2.700
176	Trương Hán Siêu (Dãy D Hùng Vương I)	Ngô Gia Tú	Tôn Đức Thắng	5.400
177	Trương Văn Ly	Cả con đường		2.000
178	Trương Vĩnh Ký	Cả con đường		2.700
179	Vạn Thủy Tú	Cả con đường		2.100
180	Võ Hữu	Cả con đường		3.000
181	Võ Liêm Sơn	Cả con đường		1.500
182	Võ Thị Sáu	Cả con đường		4.000
183	Võ Văn Dũng	Cả con đường		1.800
184	Võ Văn Dũng (nổi dài)	Thủ Khoa Huân	XN thủy sản Đà Nẵng	1.500
185	Võ Văn Kiệt (Từ Văn Tư nổi dài)	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	10.000
186	Võ Văn Kiệt (Từ Văn Tư)	Tôn Đức Thắng	Trung tâm Ứng dụng Khoa	6.400

	nối dài)		học Công nghệ	
187	Võ Văn Kiệt (Từ Văn Tự nối dài)	Phần nhựa còn lại		4.500
188	Võ Văn Tần	Cả con đường		2.700
189	Yersin	Cả con đường		2.400
190	Yết Kiêu	Cả con đường		3.200
191	Các con đường chưa có tên trong các khu dân cư	KDC TTTM Bắc Phan Thiết		4.800
		KDC Hùng Vương I		4.800
		KDC Nguyễn Tất Thành		4.800
		TĐC Đông Xuân An		4.000
		KDC Hùng Vương giai đoạn 2A		4.000
		KDC Đông Xuân An		4.000
		KDC số 2 đại lộ Hùng Vương		4.000
		KDC 19/4		3.000
		KDC Kênh Bàu		3.000
		KDC Suối Bà Tiên		3.000
		KDC Tam Biên		3.500
		KDC Võ Văn Tần		3.000
		KDC Phú Tài - Phú Trinh		2.500
		Đường nhựa bên hông đồn Biên Phòng 444 và đường vành đai KDC A&E		2.000
		Khu tập thể Văn Công		2.000
		KDC Văn Thánh		2.000
		KDC A&E		2.200
		KDC KP 7 Đức Long		2.000
		TĐC Phong Nấm		2.000
		KDC Bắc Xuân An		3.300
192	Các con đường ≥ 4 m còn lại			1.500

b. Giá đất phường Hàm Tiến, Mũi Né:

Đơn vị: 1.000 đ/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Bà Huyện Th. Quan	Cả con đường		1.200
2	Chế Lan Viên	Huỳnh Thúc Kháng	Giáp trụ sở KP5	4.000
3	Chế Lan Viên	Phần còn lại		1.600
4	Đường vào chợ Mũi Né	Cả con đường		4.000
5	Hồ Quang Cảnh	Huỳnh Thúc Kháng	Hết địa phận Hàm Tiến	800

6	Hồ Xuân Hương	UBND phường (cũ)	Gành	1.500
7	Huỳnh Tấn Phát	Cả con đường		1.800
8	Huỳnh Thúc Kháng	Huỳnh Tấn Phát	Vòng xoay	3.500
9	Huỳnh Thúc Kháng	Huỳnh Tấn Phát	Giáp Hàm Tiến	1.600
10	Huỳnh Thúc Kháng	Thuộc địa phận Hàm Tiến		3.600
11	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Thông	Ngã ba đi Bàu Tàn	5.400
12	Nguyễn Đình Chiểu	Ngã ba đi Bàu Tàn	Hồ Quang Cảnh	3.500
13	Nguyễn Minh Châu	Đoạn trải nhựa		1.500
14	Nguyễn Minh Châu	Đoạn còn lại		1.200
15	Nguyễn Thanh Hùng	Cả con đường		1.200
16	Xuân Diệu	Nguyễn Minh Châu	Hồ Xuân Hương	1.000
17	Tô Hiệu	Chùa Linh Long Tự	Vạn Nam Hải Thạch Long	800
18	Nguyễn Hữu Thọ	Hồ Xuân Hương	Vòng xoay 706B	2.000
19	Tô Ngọc Vân	Nguyễn Minh Châu	Bà Huyện Thanh Quan	800
20	Nguyễn Cơ Thạch	Trạm bảo vệ rừng Long Sơn	KDC Suối Nước	1.000
21	Xuân Thủy	Nguyễn Hữu Thọ (Vòng xoay 706B)	Giáp xã Hồng Phong	1.500
22	Các con đường còn lại rộng $\geq 4m$	Đường sỏi		800
23	Các con đường còn lại rộng $\geq 4m$	Đường nhựa		1.000
24	Đường nội bộ KDC 1&8			
	- Đường sỏi			800
	- Đường nhựa			1.400
25	Đường nội bộ KDC KP1 (Phường Hàm Tiến)			1.000

c. Giá đất phường Phú Hải:

Đơn vị: 1.000 đ/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Thông	Thủ Khoa Huân	Trạm thu phí	3.000
2	Nguyễn Thông	Trạm thu phí	Ngã ba 706B	2.500
3	Nguyễn Thông	Ngã ba 706B	Nguyễn Đình Chiểu	1.500
4	Đường 1-5	Cả con đường		2.000
5	Hàn Mặc Tử	Cả con đường		1.500
6	Ung Chiêm	Cả con đường		1.500

7	Võ Nguyên Giáp	Cả con đường (gồm phường Phú Hải, Hàm Tiến, Mũi Né)	1.000
8	Đường Phú Hải đi Phú Long	Thuộc địa phận phường Phú Hải	1.800
9	Các con đường $\geq 4m$		1.000
10	Đường nội bộ trong KDC Sơn Hải		1.500
11	Đường nhà thờ Phú Hải đi nhà thờ Kim Ngọc		1.600

II. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

Đơn vị: 1.000 đ/m²

STT	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	Nhóm đất du lịch ven biển		
	Vị trí 1: các khu du lịch giáp biển		
I	Phường Hưng Long		
	Khu DL bãi biển Thương Chánh		5.200
II	Phường Phú Hải		2.000
III	Phường Hàm Tiến		
1	Đá ông Địa đến Ngã 3 đi Bàu Tàn		5.600
2	Ngã 3 đi Bàu Tàn đến Hồ Quang Cảnh		4.000
3	Hồ Quang Cảnh đến giáp Mũi Né		3.200
IV	Phường Mũi Né		
1	Khu vực 1 (khu vực Bãi Sau, tính đến dự án Biển Nam)		1.760
2	Khu vực 2 (từ dự án của Quân đoàn 4 đến dự án An Nhiên)		1.000
3	Khu vực 3 (giáp dự án An Nhiên đến giáp xã Hồng Phong)		395
4	Khu vực 4 (từ khu vực Bãi sau đến giáp phường Hàm Tiến)		1.920
V	Xã Tiến Thành		600
	Vị trí 2: các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất của vị trí 1		
B	Nhóm đất du lịch ven các hồ (không có)		

II. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp các khu vực trên địa bàn thành phố Phan Thiết:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực	Giá đất
1	Khu chế biến thủy sản phía Nam Cảng cá Phan Thiết	1.750
2	Khu Cảng cá Phan Thiết (phường Đức Thắng)	2.100
3	Khu chế biến nước mắm Phú Hải (phường Phú Hải)	1.750

PHỤ LỤC SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN HÀM THUẬN NAM
(Kèm theo Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

A. Giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Giá đất trồng lúa nước:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4
Tên xã				
Mường Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	55.000	36.000	24.000	15.000
Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý	39.000	27.000	18.000	11.000
Mỹ Thạnh, Hàm Cần	30.000	20.000	13.000	8.300

2. Giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Tên xã					
Mường Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	55.000	36.000	24.000	18.000	15.000
Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý	39.000	27.000	18.000	14.000	10.000
Mỹ Thạnh, Hàm Cần	30.000	20.000	13.000	10.000	8.000

3. Giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Tên xã					
Mường Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	60.000	40.000	29.000	20.000	15.000
Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý	42.000	30.000	20.000	15.000	10.000
Mỹ Thạnh, Hàm Cần	30.000	21.000	14.000	11.000	8.000

4. Giá đất làm muối:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí	1	2	3
Tên xã			
Tân Thuận, Tân Thành	40.000	28.500	20.000

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài quy hoạch du lịch:**a. Đất rừng sản xuất:**Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã			
Mường Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	28.000	20.000	10.000
Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý	22.000	14.000	6.000
Mỹ Thạnh, Hàm Cần	12.500	7.000	3.500

b. Đất rừng phòng hộ:Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã			
Mường Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	14.000	7.000	1.700
Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý	10.000	5.000	1.200
Mỹ Thạnh, Hàm Cần	7.000	3.500	850

c. Đất rừng đặc dụng:Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã			
Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	20.000	10.000	2.400
Thuận Quý	14.000	7.000	1.700
Mỹ Thạnh	10.000	5.000	1.200

2. Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (quy định chung cho các loại rừng):- Vị trí 1: 40.000 đồng/m²- Vị trí 2: 20.000 đồng/m²**B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:****I. Đất ở:****1. Đất ở nông thôn khu vực 1:**Đơn vị: đồng/m²

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm xã					
Hàm Mỹ	Nhóm 2	900.000	540.000	450.000	360.000	270.000
Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thành, Thuận Quý	Nhóm 3	600.000	360.000	300.000	240.000	180.000

Mương Mán, Tân Lập	Nhóm 4	440.000	264.000	220.000	176.000	132.000
Tân Thuận	Nhóm 5	330.000	198.000	165.000	132.000	99.000
Hàm Thạnh	Nhóm 6	290.000	174.000	145.000	116.000	87.000
Hàm Cần	Nhóm 9	90.000	54.000	45.000	36.000	27.000
Mỹ Thạnh	Nhóm 10	85.000	51.000	42.500	34.000	25.000

2. Đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	Quốc lộ 1A			
1	Tân Lập	Giáp xã Sông Phan	Cầu Sông Phan	270
		Cầu Sông Phan	Cổng lò gạch Quang Trung	500
		Cổng lò gạch Quang Trung	Giáp thị trấn Thuận Nam	400
2	Hàm Minh	Giáp thị trấn Thuận Nam	Trường TH Hàm Minh 2	630
		Giáp Trường TH HM 2	Giáp xã Hàm Cường	450
3	Hàm Cường	Cây xăng Km 17	Giáp xã Hàm Kiệm	600
		Giáp cây xăng Km 17	Giáp xã Hàm Minh	450
4	Hàm Kiệm	Giáp xã Hàm Cường	Đường đi Mỹ Thạnh (ngay trạm xăng)	500
		Đường đi Mỹ Thạnh	Giáp xã Hàm Mỹ	700
5	Hàm Mỹ	Giáp xã Hàm Kiệm	Giáp Cổng thoát nước bông Bà Sáu	1.000
		Cổng thoát nước bông Bà Sáu	Giáp xã Tiến Lợi	1.750
II	Tỉnh lộ Ngã hai Hàm Mỹ đi Mương Mán			
6	Hàm Mỹ	Quốc lộ 1A	Cổng Mương Cái	1.055
		Cổng Mương Cái	Hết ranh giới Cổng thôn VH Phú Phong	700
		Cổng thôn VH Phú Phong	Giáp xã Mương Mán	550
7	Mương Mán	Cầu Cháy	Ga Mương Mán	550
		Cầu Cháy	Giáp ranh giới xã Hàm Mỹ	460
III	Tỉnh lộ 712			
8	Tân Thuận	Từ cổng bà Thoa	Hết ranh giới trụ sở UBND xã	385
		Giáp trụ sở UBND xã	Giáp ngã 3 cây xăng Hiệp Lễ	330
		Các đoạn còn lại (Cổng bà Thoa đến giáp thị trấn Thuận Nam)		190

IV	Tỉnh lộ 718			
9	Mường Mán	Ngã 3 Chùa Phổ Đà	Hết ranh giới Trường THCS Mường Mán	615
		Giáp Trường THCS Mường Mán	Giáp cầu Suối Đá	385
		Các đoạn còn lại của xã (Ngã 3 chùa đến giáp xã Hàm Hiệp)		250
10	Hàm Thạnh	Giáp Cầu Suối Đá	Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Long Vân	285
		Giáp nhà ông Nguyễn Long Vân	Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Hiếu	300
		Giáp nhà ông Nguyễn Hiếu	Giáp xã Hàm Cần	200
11	Hàm Cần	Giáp xã Hàm Thạnh	Hết ranh giới trụ sở UBND xã	110
V	Tỉnh lộ 719			
12	Tân Thuận	Ngã 3 Cây xăng Hiệp Lễ	Giáp Cầu Quang	330
		Ngã 3 Cây xăng Hiệp Lễ	Sân bóng đá Thanh Trà	330
		Các đoạn còn lại của xã		200
13	Tân Thành	Ngã 4 Thạnh Mỹ	Hết đất nhà ông Nguyễn Tấn Tiến	440
		Ngã 4 Thạnh Mỹ	Hết Khu dân cư Kê Gà (giáp KDL Thế Giới Xanh)	715
		Cuối Khu dân cư Kê Gà	Giáp xã Thuận Quý	680
		Các đoạn còn lại của xã		220
14	Thuận Quý	Toàn bộ địa phận xã		715
VI	Đường liên xã (Đoạn Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh)			
15	Mỹ Thạnh	Toàn địa bàn xã		85
16	Hàm Kiệm	Quốc lộ 1 A	Cổng bà Phu	385
		Cổng bà Phu	Đường sắt	275
		Đường sắt	Trạm Nà Cam (Ba Bàu)	220
VII	Đường liên xã (Đoạn Quốc lộ 1A đi Thuận Quý)			
17	Hàm Minh	Quốc lộ 1 A	Cầu Ông Sự	660
		Cầu Ông Sự	Ngã 3 Kinh tế Mũi Né	385
		Ngã 3 Kinh tế Mũi Né	Giáp ranh Khu Bảo tồn	220
18	Thuận Quý	Thôn Thuận Minh (Cuối xóm)	Hết ranh giới đất Chùa Thuận Phú	495
		Giáp ranh chùa Thuận Phú	Giáp đường 719	550
19	Tân Thành	Toàn bộ con đường Hòn Lan		660

3. Bảng giá đất ở thị trấn Thuận Nam:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Bưu điện huyện Hàm Thuận Nam	Đường vào Khu Du lịch Tà Cú		500
2	Các con đường trung tâm huyện (Quy hoạch khu dân cư)			360
3	Đường Lê Duẩn	Toàn bộ con đường		400
4	Cổng VH khu phố Nam Trung	Giáp Đường Lê Duẩn		400
5	Đường vào Hồ Tân Lập	Cả con đường		500
6	Đường vào Công ty Thành Long Đài Loan	Toàn bộ con đường		500
7	Nguyễn Minh Châu	Nguyễn Trãi	Giáp xã Tân Thuận	355
8	Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 1A	Cộng thêm 300 m	1.100
		Đoạn còn lại		940
9	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Minh Châu	720
10	Nguyễn Trãi	Quốc lộ 1A	Giáp khu phố Lập Nghĩa	800
11	Nguyễn Trãi	Các đoạn còn lại		500
12	Trần Hưng Đạo	Đường vào Công ty Thanh Long Đài Loan	Giáp cầu ông Quý	1.000
		Giáp cầu ông Quý	Bưu điện Thuận Nam	1.160
		Các đoạn còn lại		880
13	Các con đường còn lại có chiều rộng ≥ 4 m			220

4. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	Nhóm đất du lịch tiếp giáp biển		
I	Vị trí 1: các khu du lịch giáp biển		
1	Xã Thuận Quý		350
2	Xã Tân Thành		332
B	Nhóm đất du lịch không tiếp giáp biển, hồ nước		
1	Khu cáp treo Tà cú		200
2	Suối nước nóng Bưng Thị, Phong Điền		160
II	Vị trí 2: các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất của vị trí 1		
C	Nhóm đất du lịch ven các hồ (không có)		

PHỤ LỤC SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN HÀM TÂN

(Kèm theo Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

A. Giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Giá đất trồng cây hàng năm còn lại bao gồm cả đất trồng lúa nước, đất nuôi trồng thủy sản (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Tên xã					
Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng	22.000	17.000	13.000	11.500	10.000
Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải	17.000	12.000	10.500	9.000	8.000

2. Giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Tên xã					
Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng	26.000	18.000	14.000	12.000	10.500
Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải	18.000	13.500	11.000	9.500	8.500

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí	1	2	3
Tên xã			
Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng	17.500	8.500	5.000
Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải	12.000	6.300	4.000

b. Đất rừng phòng hộ:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí	1	2	3
Tên xã			
Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng	10.000	5.000	1.200
Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải	7.000	3.500	850

2. Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (quy định chung cho các loại rừng):

- Vị trí 1: 50.000 đồng /m².

- Vị trí 2: 30.000 đồng/m².

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: đồng/m²

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Tân Phúc	Nhóm 4	400.000	240.000	200.000	160.000	120.000
Tân Đức, Tân Thắng, Thắng Hải, Sơn Mỹ	Nhóm 5	300.000	180.000	150.000	120.000	90.000
Tân Xuân, Tân Hà	Nhóm 6	200.000	120.000	100.000	80.000	60.000
Sông Phan	Nhóm 7	150.000	90.000	75.000	60.000	45.000

2. Giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Tên xã	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A	Xã Tân Đức	Giáp Đồng Nai	Đường số 13	400
			Đường số 13	Cầu Sông Giêng	350
			Cầu Sông Giêng	Cầu Suối Le	460
			Cầu Suối Le	Giáp Tân Minh	360
2		Xã Tân Phúc	Giáp thị trấn Tân Minh	Cổng Mười Bò (1758+800)	400
			Cổng Mười Bò (1758+800)	Km 1758	480
			Km 1758	Giáp thị trấn Tân Nghĩa	220
3		Xã Sông Phan	Ngã 3 vào UBND xã Sông Phan	Đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng	450
			Đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng	Cầu Tàmon	350
			Cầu Tàmon	Giáp Hàm Thuận Nam	200
4	Quốc lộ 55	Xã Sông Phan	Giáp Hàm Thuận Nam	Ga Sông Phan	110
			Giáp Ga Sông Phan	Dự án Minh Ngân	200
			Dự án Minh Ngân	Giáp QL 1A	300
5		Xã Tân Hà	Giáp TT Tân Nghĩa	Trung tâm Bảo trợ xã hội	200
			Giáp trung tâm Bảo trợ xã hội	Đường vào Làng dân tộc	250
			Đường vào Làng dân tộc	Giáp xã Tân Xuân	180
6			Xã Tân Xuân	Giáp xã Tân Hà	Đường vào UBND xã

7		Xã Sơn Mỹ	Đường vào UBND xã	Hết Nhà thờ Châu Thủy	300
			Hết Nhà thờ Châu Thủy	Giáp xã Tân Phước (TX Lagi)	220
			Giáp xã Tân Phước (TX Lagi)	Nhà thờ Phục Sinh	200
			Giáp Nhà thờ Phục Sinh	Ngã 3 Suối Sơn	300
			Ngã 3 Suối Sơn	Suối rửa tội	200
			Suối rửa tội	Giáp xã Tân Thắng	150
8		Xã Tân Thắng	Giáp xã Sơn Mỹ	Ngã 3 đi thôn Hồ Lân	240
			Ngã 3 đi thôn Hồ Lân	Cầu Du Đế	600
			Cầu Du Đế	Ranh xã Thắng Hải	300
9		Xã Thắng Hải	Giáp xã Tân Thắng	Cây xăng Thành Đạt	230
			Cây xăng Thành Đạt	Cầu Sông Chùa	300
			Cầu Sông Chùa	Cầu Nước Mặn	250
10	Đường Số 12 (Đường Grao cũ)	Xã Tân Đức	Quốc lộ 1A	Nhà văn hóa dân tộc (Trạm nong heo cũ)	330
			Nhà văn hóa dân tộc (Trạm nong heo cũ)	Suối Nhĩ	120
			Suối Nhĩ	Giáp KDC Trung tâm	110
			Đường nội bộ KDC trung tâm		130
			Hết KDC Trung tâm	Giáp Suối Kiết Tánh Linh (bao gồm đoạn đi hướng Đông)	100
11	Đường 720	Xã Tân Phúc	Đoạn đi qua xã		220

3. Giá đất ở đô thị:

a. Thị trấn Tân Minh:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Chu Văn An	Nguyễn Huệ	Hết nhà ông Ngô Ngọc Hưng	160
2	Chu Văn An	Đoạn còn lại (rộng ≥ 4m)		100
3	Hồ Xuân Hương	Lê Duẩn (ĐT 720)	Đường Nguyễn Trãi	450
4	Lê Duẩn	Ngã 3 đi Lạc Tánh	Hồ Xuân Hương	850
5	Lê Duẩn	Hồ Xuân Hương	Đường Lê Quý Đôn	400
6	Lê Duẩn	Đường Lê Quý Đôn	Giáp xã Tân Phúc	250
7	Lê Đại Hành	Nguyễn Huệ	Hết nhà bà Nguyễn Thị Thu	160
8	Lê Đại Hành	Đoạn còn lại (rộng ≥ 4m)		100

9	Lê Quý Đôn (rộng $\geq 4m$)	Lê Duẩn	Nguyễn Trãi	160
10	Lý Thái Tổ	Cả con đường (nhựa $\geq 6m$)		220
11	Lê Thái Tổ	Nguyễn Huệ	Nguyễn Phúc Chu	200
12	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	Hồ Xuân Hương	400
13	Nguyễn Trãi	Đoạn còn lại (rộng $\geq 4m$)		200
14	Nguyễn Huệ	Cổng Tự Trọng	Hết UBND thị trấn	640
15	Nguyễn Huệ	Cây xăng số 6	Cầu Sông Dinh	480
16	Nguyễn Huệ	UBND thị trấn	Giáp xã Tân Phúc	400
17	Nguyễn Huệ	Cầu Sông Dinh	Xã Tân Đức	350
18	Nguyễn Huệ (QL1A)	Cổng Tự Trọng	Hết cây xăng số 6	1.050
19	Nguyễn Phúc Chu (nhựa)	Nguyễn Huệ	Cổng K2	220
20	Nguyễn Thông (Cấp phối $\geq 6m$)	Nguyễn Huệ	Cổng 1	200
21	Nguyễn Thông	Đoạn còn lại		160
22	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Huệ	Hết nhà bà Nguyễn Thị Lệ	200
23	Nguyễn Văn Linh	Đoạn còn lại		160
24	Trần Thái Tông (rộng $\geq 4m$)	Nguyễn Huệ	Hết nhà bà Nguyễn Thị Gấm	160
25	Trần Thái Tông	Đoạn còn lại		80
26	Trần Phú (Cấp phối $\geq 6m$)	Nguyễn Huệ	Hết Nhà Văn hóa Khu phố 3	200
27	Trần Phú (Cấp phối $\geq 6m$)	Đoạn còn lại		160
28	Khu dân cư Cây Cày và các đường còn lại rộng $\geq 4m$			160

b. Thị trấn Tân Nghĩa:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Hùng Vương	Giáp xã Tân Phúc	Đỉnh đèo Giăng Co (giáp nhà ông Huỳnh Tấn Đông)	300
2	Hùng Vương	Đỉnh Đèo Giăng Co (từ nhà ông Huỳnh Tấn Đông)	Cổng Ông Quỳnh	500
3	Hùng Vương	Cổng Ông Quỳnh	Giáp Cây xăng số 5	800
4	Hùng Vương	Cây xăng số 5	Ngã 3 vào UBND thị trấn Tân Nghĩa	1.300
5	Hùng Vương	Ngã 3 vào UBND thị trấn Tân Nghĩa	Ngã 3 vào UBND xã S.	750

		Nghĩa	Phan	
6	Hùng Vương	Ngã 3 vào UBND xã Sông Phan	Đường vào nghĩa trang Tân Hưng	450
7	Hùng Vương	Đường vào Nghĩa trang Tân Hưng	Giáp xã Sông Phan	350
8	Quốc lộ 55	Cầu 1	Dự án Minh Ngân	200
9	Quốc lộ 55	Dự án Minh Ngân	Quốc lộ 1A	300
10	Đường CMT8	Ngã ba 46	Cổng ông Ba Phi	1.150
11	Đường CMT8	Cổng ông Ba Phi	Hết nhà ông Đỗ Ngọc Biên (Hết chợ Tân Nghĩa)	850
12	Đường CMT8	Hết nhà ông Đỗ Ngọc Biên (Hết chợ Tân Nghĩa)	Hoàng Diệu	430
13	Đường CMT8	Hoàng Diệu	Giáp xã Tân Hà	250
14	Đường vào KDC Nghĩa Hòa 3	Hùng Vương	Giáp KDC Nghĩa Hòa 3	430
15	Đường nội bộ trong KDC Nghĩa Hòa 3			350
16	Đường vào KDC Nghĩa Hiệp	Ngã ba 46 (đổi thành đường CMT8)	Giáp Khu dân cư Nghĩa Hiệp	300
17	Hẻm 161	Hùng Vương	Quốc lộ 55 dự kiến	250
18	Các đường nội bộ trong khu dân cư Nghĩa Hiệp			200
19	Các trục đường rộng $\geq 4\text{m}$ đến $< 6\text{m}$	Từ QL 1A, QL 55 (đổi thành từ Đường Hùng Vương, Đường CMT8)	$\leq 100\text{ m}$	240
20	Các trục đường rộng $\geq 4\text{m}$ đến $< 6\text{m}$	Cách QL 1A, QL 55 (đổi thành từ Đường Hùng Vương, Đường CMT8) $> 100\text{m}$	Hết con đường	150
21	Đường $\geq 6\text{m}$	Từ QL 1A, QL 55 (đổi thành từ Đường Hùng Vương, Đường CMT8) $> 100\text{ m}$	Hết con đường	240
22	Đường $\geq 6\text{m}$	Từ QL 1A, QL 55 (đổi thành từ Đường Hùng Vương, Đường CMT8)	$\leq 100\text{m}$	270
23	Đường 22/4	Hùng Vương	Đường CMT8	800
24	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	$\leq 100\text{m}$	240
		Từ $> 100\text{ m}$	Giáp dự án Trương Ái Liễu	150
25	Hai Bà Trưng	CMT8	$\leq 100\text{m}$	270
		Từ $> 100\text{m}$	Hết nhà ông Nguyễn Phương Bình	240
26	Trương Định	CMT8	$\leq 100\text{m}$	270
		Từ $> 100\text{m}$	Hết nhà bà Huỳnh Thị Nhị và hết nhà ông Lê Ngọc	240

27	Phan Đình Phùng	CMT8	≤ 100m	270
		Từ > 100m	Hết nhà ông Lê Đình Ba và hết nhà ông Huỳnh Huân	240
28	Hà Huy Tập	CMT8	≤ 100m	270
		Từ > 100m	Hết nhà ông Nguyễn Đắc Định	240
29	Nguyễn Văn Trỗi	CMT8	≤ 100m	270
		Từ > 100m	Hết nhà ông Nguyễn Trung Anh và hết nhà bà Đỗ Thị Diễm	240
30	Nguyễn Thị Minh Khai	CMT8	≤ 100m	270
		Từ > 100m	Hết nhà ông Nguyễn Ngọc Đồi và hết nhà ông Nguyễn Thông	240
31	Huỳnh Thúc Kháng	CMT8	≤ 100m	270
		Từ > 100m	Hết nhà ông Phan Châu Trinh và hết nhà ông Phan Quang Thắng	240
32	Hoàng Diệu	CMT8	≤ 100m	270
		Từ > 100m	Hết nhà ông Võ Minh Long và hết Khu dân cư	240

II. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

STT	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	Nhóm đất du lịch ven biển		
I	Vị trí 1: các khu du lịch giáp biển		
1	Tại các xã Sơn Mỹ, Tân Thắng, Thắng Hải		172
2	Các khu du lịch còn lại (các xã còn lại)		92
II	Vị trí 2: các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất của vị trí 1		
B	Nhóm đất du lịch ven các hồ (không có)		

PHỤ LỤC SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT THỊ XÃ LA GI

(Kèm theo Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

A. Giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Đất trồng lúa nước:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4
Toàn bộ các xã, phường	60.000	40.000	25.000	15.000

2. Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Toàn bộ các xã, phường	60.000	40.000	25.000	18.000	15.000

3. Bảng giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Toàn bộ các xã, phường	70.000	45.000	30.000	19.000	15.000

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3
Toàn bộ các xã, phường	30.000	15.000	5.000

b. Đất rừng phòng hộ:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3
Toàn bộ các xã, phường	14.000	7.000	1.700

2. Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển (quy định chung cho các loại rừng):

- Vị trí 1: 40.000 đồng/m²

- Vị trí 2: 20.000 đồng/m²

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: đồng/m²

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Tân Hải	Nhóm 2	600.000	360.000	300.000	240.000	180.000
Tân Phước, Tân Bình, Tân Tiến	Nhóm 3	500.000	300.000	250.000	200.000	150.000

2. Giá đất ở trên các tuyến đường có tên thuộc xã:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Du (xã Tân Phước)	Quốc lộ 55	Hết đoạn đường nhựa giáp khu du lịch biển Cam Bình	700
2	Lê Minh Công	Giáp ranh phường Phước Lộc	Hết đường	950
3	Hùng Vương (xã Tân Bình)	Đường CMT8	Đường Lê Quang Định	700
4	Nguyễn Tri Phương (xã Tân Bình)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Giáp ranh phường Bình Tân	700
5	Đường nội bộ khu tái định cư Hồ Tôm (xã Tân Phước)			900
6	Đường nội bộ khu tái định cư Sài Gòn Hàm Tân (xã Tân Bình)			550
7	Đường du lịch Tân Bình - Tân Hải	ĐT719 ở xã Tân Tiến (Nhà làm việc Công an thị xã)	Đường Trần Khánh Dư	550
8	Đường Kinh tế mới ở xã Tân Phước	Giáp ranh phường Tân An	Nhà bà Đỗ Thị Thiện	600
		Hết nhà bà Đỗ Thị Thiện	Hết con đường	500
9	Đường Lý Thường Kiệt ở xã Tân Phước	Giáp ranh phường Tân An	Quốc Lộ 55	500
10	Đường Đinh Bộ Lĩnh thuộc xã Tân Phước	Giáp ranh phường Tân Thiện	Quốc lộ 55	630

3. Bảng giá đất ở nông thôn ven trục đường giao thông chính:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	Quốc lộ 55 (đường Tôn Đức Thắng)			
1	Xã Tân Phước (đường Tôn Đức Thắng)	Giáp xã Sơn Mỹ	Cầu Hai Hàng	700
		Cầu Suối Đó	Giáp xã Tân Xuân	700
II	Tỉnh lộ 719			
1	Xã Tân Hải (đường Lê Thánh Tôn)	Giáp xã Tân Tiến	Chùa Phước Linh	600
		Chùa Phước Linh	Cầu Búng Cây sao	1.200
		Cầu Búng Cây sao	Cầu Quang	500
2	Xã Tân Tiến (đường Lý Thái Tổ)	Giáp xã Tân Bình	Nhà làm việc Công an thị xã (Ban Quản lý Du lịch cũ)	600
		Nhà làm việc Công an thị xã (Ban Quản lý Du lịch cũ)	Hết Mỏm Đá Chim (Thế kỷ 21)	1.100
		Mỏm Đá Chim	Giáp xã Tân Hải	700
3	Xã Tân Bình (đường Nguyễn Chí Thanh)	Giáp phường Bình Tân	Hết UBND xã Tân Bình	800
		Giáp UBND xã Tân Bình	Giáp xã Tân Tiến	500

3. Giá đất ở đô thị:

Đơn vị: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Bác Ái	Cả con đường		2.300
2	Bến Chương Dương	Cầu ông Chắt	Nhà số 59 (Đoàn Xuân Quang)	4.200
3	Bến Chương Dương	Hết nhà số 59 (hết nhà Đoàn Xuân Quang)	Nhà thờ Vinh Thanh	3.000
4	Bùi Thị Xuân	Cả con đường (đường đất)		400
5	Cách Mạng Tháng 8	Ngã ba Nguyễn Trãi	Giáp biển	850
6	Cô Giang	Cả con đường		4.000
7	Châu Văn Liêm	Nguyễn Trãi	Giáp ranh xã Tân Bình	400
8	Diên Hồng	Cả con đường		2.700
9	Đinh Bộ Lĩnh	Thống Nhất	Trường THCS Phước Hội 2	1.200
10	Đinh Bộ Lĩnh (thuộc phường)	Trường THCS Phước Hội 2	Quốc lộ 55	650
11	Đường 23/4	Cả con đường		4.000
12	Đường La Gi	Cả con đường		2.400
13	Đường Tân Lý 2 (đường Lê Lai)	Trước UBND phường Bình Tân	Cầu Tân Lý	600
14	Hai Bà Trưng	Cuối chợ La Gi	Lê Lợi	7.000
15	Hai Bà Trưng	Lê Lợi	Gác chuông nhà thờ	6.400
16	Hồ Xuân Hương	Cả con đường		1.050
17	Hòa Bình	Cả con đường		2.200
19	Hoàng Diệu	Từ Cầu Đá Dựng	Hết đường nhựa	1.000
		Đoạn còn lại		500
20	Hoàng Hoa Thám	Hẻm 28 Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	6.400
21	Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	Cô Giang	4.000
22	Hoàng Hoa Thám	Hẻm 28 Hoàng Hoa Thám	Bến Đò	4.000
23	Hoàng Hoa Thám	Cô Giang	Hết KDC Hoàng Hoa Thám B	1.300
24	Hoàng Hoa Thám	KDC Hoàng Hoa Thám B	Nguyễn Trường Tộ (đường nhựa)	1.200
		KDC Hoàng Hoa Thám B	Nguyễn Trường Tộ (đường đất)	840
25	Hoàng Văn Thụ	Cả con đường		600
26	Nguyễn Hữu Thọ	Thống Nhất	Hết đường nhựa	840

27	Nguyễn Hữu Thọ	Đường đất (đoạn còn lại)		500
28	Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		680
29	Ký Con	Cả con đường		2.200
30	Kỳ Đồng 1	Cả con đường		1.000
31	Lê Hồng Phong	Cả con đường		440
32	Lê Lợi	Nhà số 32	Hết đường Lê Lợi	6.600
33	Lê Lợi	Số nhà 30	Dưới chân cầu Tân Lý (phường Phước Hội)	2.400
34	Lê Minh Công	Ngã ba nhà thờ Vinh Thanh	Đồn Biên phòng Phước Lộc	1.800
35	Lê Minh Công	Đồn Biên phòng Phước Lộc	Giáp ranh xã Tân Phước	1.200
36	Lê Thị Riêng	Cả con đường		1.800
37	Lê Văn Tám	Cả con đường		700
38	Lý Thường Kiệt	Thống Nhất	Ngã ba vào nghĩa trang	1.050
39	Lý Thường Kiệt (ở phường Tân An)	Ngã ba vào nghĩa trang	Giáp ranh xã Tân Phước	700
40	Ngô Gia Tự	Cả con đường		700
41	Ngô Quyền	Cả con đường		1.200
42	Nguyễn Bình Khiêm	Cả con đường		700
43	Nguyễn Chí Thanh	Giáp xã Tân Bình	Cầu sắt Đá Dựng	800
44	Nguyễn Công Trứ	Từ vòng xoay Tân Thiện	Đường Hoàng Diệu	960
45	Nguyễn Cư Trinh	Cả con đường		6.000
46	Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		1.500
47	Nguyễn Huệ	Cả con đường		800
48	Nguyễn Ngọc Kỳ	Nguyễn Cư Trinh	Nhà thờ Thanh Xuân	4.600
49	Nguyễn Ngọc Kỳ	Nhà thờ Thanh Xuân	Cây xăng Caltex	3.500
50	Nguyễn Thái Học	Cả con đường		1.100
51	Nguyễn Trãi	Chân Cầu Tân Lý	Ngã 3 CM Tháng 8	1.200
52	Nguyễn Trãi	Ngã 3 CM Tháng 8	Nguyễn Chí Thanh	700
53	Nguyễn Trãi	Nhà số 19, 20	dưới chân Cầu Tân Lý (phường Bình Tân)	630
54	Nguyễn Trãi nối dài	Ngã 4 Nguyễn Chí Thanh	Cầu Láng Đá	490
55	Nguyễn Tri Phương	Giáp ranh xã Tân Bình	Hết đường nhựa	700
56	Nguyễn Trường Tộ	Thống Nhất	Hết xướng nước đá Nhơn Tân	1.200
57	Nguyễn Trường Tộ	Đoạn còn lại		900
58	Nguyễn Văn Cừ	Cả con đường		600

59	Nguyễn Văn Trỗi	Cả con đường		1.200
60	Phạm Hồng Thái	Cả con đường		1.100
61	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Ngọc Kỳ	Hoàng Hoa Thám	5.500
62	Phạm Ngũ Lão	Hoàng Hoa Thám	Cô Giang	4.000
63	Phan Bội Châu	Cả con đường		3.000
64	Phan Đăng Lưu	Thống Nhất	Hết đất nhà bà Trần Thị Thu Trang	600
		Đoạn còn lại		550
65	Phan Đình Phùng	Cả con đường		2.400
66	Quốc lộ 55 (Tân Thiện)	Ngã tư Tân Thiện	Ngã ba Ngô Quyền	2.450
67	Quốc lộ 55 (Tân Thiện)	Ngã ba Ngô Quyền	Cầu Hai Hàng	1.000
68	Quốc lộ 55 (Tân An)	Đài tưởng niệm thị xã	Cầu Suối Đó	700
69	Quỳnh Lưu	Cả con đường		3.000
70	Thống Nhất	Chùa Quảng Đức	Hết nhà số 127 và số 01 (Mắt Kính Thiên Quang)	5.000
71	Thống Nhất	Từ nhà số 129 Thống Nhất và nhà số 01 (Mắt Kính Thiên Quang)	Bưu Điện	3.000
72	Thống Nhất	Từ nhà số 481 và số 390 Thống Nhất (quán Tân Thành)	Đài tưởng niệm thị xã	2.800
73	Trần Bình Trọng	Cả con đường		1.600
74	Trần Cao Vân	Thống Nhất	Nguyễn Trường Tộ	1.200
75	Trần Hưng Đạo	Đường Thống Nhất	Đường La Gi	4.600
76	Trần Hưng Đạo	Đường La Gi	Trương Vĩnh Ký	4.000
77	Trương Định	Cả con đường		480
78	Trương Vĩnh Ký	Lê Lợi	Nhà thờ Vinh Thanh	3.000
79	Trương Vĩnh Ký	Đoạn nối dài		1.600
80	Võ Thị Sáu	Cả con đường		800
81	Võ Thị Sáu (nối dài)	Đầu đường nhựa	Hết đường đất đỏ	480
82	Lưu Hữu Phước	Thống Nhất	KDC Cầu Đường	1.000
83	Mai Xuân Thưởng	Thống Nhất	Ngô Quyền	600
84	Lý Tự Trọng	Lý Thường Kiệt	Nghĩa trang Tân An	600
85	Trưng Trắc	Lê Văn Tám	KDC	400
86	Trưng Nhị	Lê Văn Tám	KDC	400
87	Lương Thế Vinh	Nguyễn Trường Tộ	Nguyễn Bình Khiêm	400
88	Nguyễn Thượng Hiền	Nguyễn Trường Tộ	Nguyễn Bình Khiêm	400
89	Nguyễn Hữu Cánh	Nguyễn Thượng Hiền	Lương Thế Vinh	400

90	Đoàn Thị Điềm	Nguyễn Thượng Hiền	Lương Thế Vinh	400
91	Bùi Hữu Nghĩa	Hoàng Diệu	Trần Quý Cáp	400
92	Trần Quý Cáp	Ngô Gia Tự	Nguyễn Thượng Hiền	400
93	Tạ Quang Bửu	Thống Nhất	Hết trung tâm Mái ấm tình thương	600
		Đoạn còn lại		500
94	Ỗ Lan	Thống Nhất	Nguyễn Công Trứ	500
95	Kỳ Đồng 2	Thống Nhất	Lý Thường Kiệt	700
96	Tô Hiệu	Cách mạng tháng 8	Huỳnh Thúc Kháng	600
97	Tổng Duy Tân	Cách mạng tháng 8	KDC Đồng Ruột Ngựa	700
98	Nguyễn Khuyến	Võ Thị Sáu	Đến hết nhà ông Vũ	500
99	Đường nội bộ Khu dân cư Nguyễn Thái Học (phường Tân An)		đường rộng 9m	1.100
			đường rộng 7m	900
100	Đường nội bộ Khu dân cư Lê Lợi (phường Phước Hội)			2.200
101	Đường nội bộ Khu dân cư Hoàng Hoa Thám (phường Phước Hội)			840
102	Đường nội bộ Khu dân cư Hoàng Diệu (phường Tân An)			700
103	Đường nội bộ Khu dân cư PAM (phường Tân An)			700
104	Đường nội bộ khu tái định cư lũ lụt năm 1999			400
105	Đường nội bộ KDC Đồng Chà Là (phường Bình Tân)			400
106	Đường nội bộ KDC Hồ Tôm 35 lô (Phường Phước Lộc)			1.000
107	Đường có chiều rộng ≥ 4 m chưa có tên đường (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư)			300
108	Đường nội bộ KDC C1 (Phường Tân An)			600
109	Đường nội bộ KDC Lương Thực (Phường Tân An)			800
110	Đường vào trường THCS phường Phước Lộc			1.200
111	Đường nội bộ khu dân cư Tân Lý 2 (phường Bình Tân)			900
112	Đường kinh tế mới thuộc phường Tân An			600

II. Giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

Đơn vị: 1.000 đ/m²

STT	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	Nhóm đất du lịch ven biển		
I	Vị trí 1: các khu du lịch giáp biển		
1	Đồi dương Tân Tiến (lô số 33 đến lô số 37)		660
2	Các dự án du lịch thuộc phường Bình Tân		700
3	Tân Phước (lô số 1 đến lô số 20)		450
4	Các khu vực còn lại của 3 xã (Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phước)		300

II	Vị trí 2: các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất của vị trí 1	
B	Nhóm đất du lịch ven các hồ (không có)	

PHỤ LỤC SỐ 10

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN ĐỨC LINH

(Kèm theo Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

A. Giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Giá đất trồng lúa nước (từ 2 vụ trở lên):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4
Tên xã				
Võ Xu, Đức Tài	30.000	23.000	18.000	15.000
Trà Tân, Đông Hà, Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Đức Chính, Nam Chính	21.000	17.500	13.500	10.000
Sùng Nhơn, Mé Pu, Đa Kai	19.300	15.000	10.500	8.000

2. Giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Tên xã					
Võ Xu, Đức Tài	25.200	20.000	18.000	16.000	15.000
Trà Tân, Đông Hà, Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Đức Chính, Nam Chính	18.000	16.000	14.000	12.000	10.000
Sùng Nhơn, Mé Pu, Đa Kai	16.000	13.000	11.000	9.000	8.000

3. Giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Tên xã					
Võ Xu, Đức Tài	30.000	25.400	21.000	18.000	15.000
Trà Tân, Đông Hà, Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Đức Chính, Nam Chính	21.600	19.000	15.500	13.500	10.000
Sùng Nhơn, Mé Pu, Đa Kai	19.200	16.500	12.000	10.000	8.000

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí	1	2	3
Tên xã			
Võ Xu, Đức Tài	25.000	12.500	4.000
Trà Tân, Đông Hà, Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Đức Chính, Nam Chính	17.500	8.500	3.000
Sùng Nhơn, Mé Pu, Đa Kai	12.500	6.300	2.000

b. Đất rừng phòng hộ:Đơn vị: đồng/m²

Vị trí	1	2	3
Tên xã			
Võ Xu, Đức Tài	14.000	7.000	1.700
Trà Tân, Đông Hà, Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Đức Chính, Nam Chính	10.000	5.000	1.200
Sùng Nhơn, Mé Pu, Đa Kai	7.000	3.500	850

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:**I. Giá đất ở:****1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:**Đơn vị: đồng/m²

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Đức Hạnh	Nhóm 3	550.000	350.000	300.000	240.000	180.000
Đông Hà, Trà Tân, Vũ Hòa	Nhóm 4	450.000	280.000	240.000	190.000	140.000
Mé Pu, Đa Kai, Tân Hà, Đức Chính, Nam Chính, Đức Tín	Nhóm 5	340.000	250.000	180.000	140.000	105.000
Sùng Nhơn	Nhóm 6	220.000	135.000	120.000	95.000	70.000

2. Giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường	Giá đất
I	Tỉnh lộ 766		
1	Xã Đông Hà	Cầu Gia Huynh	Cầu nhôm
		Giáp cầu nhôm	Ngã ba Đông Tân
		Giáp ngã ba Đông Tân	Giáp xã Trà Tân
2	Xã Trà Tân	Giáp ranh xã Đông Hà	Hết ranh nhà ông Nguyễn Văn Viễn
		Từ đầu ranh nhà ông Nguyễn Văn Viễn	Ngã ba nhà bà Khuê
		Nhà tập thể giáo viên	Hết ranh nhà ông Cơ

		Giáp ranh nhà ông Cơ	Ngã 3 đường bà Giang	590
		Giáp ngã 3 đường bà Giang	Giáp ranh xã Tân Hà	400
3	Xã Tân Hà	Giáp ranh xã Trà Tân	Cuối ranh kênh đông	310
		Giáp ranh kênh đông	Hết ranh đất nhà ông Tạ Hùng Vương	400
		Giáp ranh nhà ông Tạ Hùng Vương	Trường THCS Tân Hà	190
		Giáp Trường THCS Tân Hà	Giáp Trạm y tế xã Tân Hà	380
		Từ Trạm y tế xã Tân Hà	Ngã ba đường vào Thác Mai	550
		Giáp ngã 3 đường vào Thác Mai	Giáp ranh xã Đức Hạnh	260
4	Xã Đức Hạnh	Giáp ranh xã Tân Hà	Cầu Nín thờ	260
		Từ cầu nín thờ	Đường vào lò gạch ông Nghĩa	450
		Giáp đường vào lò gạch ông Nghĩa	Ngã ba cây sung	710
		Từ Ngã 3 cây sung	Ranh cây xăng Vân Hường	1.420
		Từ cây Xăng Vân Hường	Giáp Thị trấn Đức Tài	2.370
5	Xã Đức Chính	Giáp thị trấn Đức tài	Ngã ba nhà ông Nguyễn Đăng Vinh	400
		Giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Đăng Vinh	Ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng	670
		Giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng	Ngã tư nhà ông Võ Đình Ánh	400
		Ranh trường Mẫu giáo Nam Liên	Đến hết ranh nhà ông Phạm Phương	510
		Giáp ranh nhà ông Phạm Phương	Giáp ranh xã Nam Chính	275
6	Xã Nam Chính	Giáp ranh xã Đức Chính	Ngã ba ranh nhà ông Thắng	275
		Từ ngã ba ranh nhà ông Thắng	Huyện Đội (hết ranh nhà ông Thành bán tạp hóa)	460
		Huyện Đội (giáp ranh nhà ông Thành bán tạp hóa)	Giáp ranh thị trấn Võ Xu	270
7	Xã Mé Pu	Từ Giáp thị trấn Võ Xu	Cty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ	270
		Từ Cty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ	Ngã ba Trường Quang Trung	280
		Từ ngã ba Trường Quang Trung	Giáp khu dân cư thôn 5	340
		Từ khu dân cư thôn 5	Đến giáp ngã ba đường 717	450
II	Tỉnh lộ 717			
8	Xã Mé Pu	Ngã ba Blao	Giáp ĐaHoai (Lâm Đồng)	160

III	Tỉnh lộ 720			
9	Xã Vũ Hòa	Giáp suối ông Quỳnh	Hết nhà văn hóa thôn 6	410
		Hết nhà văn hóa thôn 6	Ngã ba nhà ông Vũ Quang Mạnh	590
		Từ trường THCS Vũ Hòa	Ngã tư nhà ông Minh	780
		Giáp ngã tư nhà ông Lê Văn Minh	Ngã tư nhà ông Phạm Tiến Dũng	590
		Giáp ngã tư nhà ông Phạm Tiến Dũng	Giáp nhà thờ Vũ Hòa	400
		Từ nhà thờ Vũ Hòa	Cầu Lăng Quảng	340
IV	Đường Mé Pu - Đa Kai			
10	Xã Mé Pu	Từ ngã ba nhà ông Ba Hữu	Ngã tư nhà ông ba Rân	480
		Ngã tư nhà ông ba Rân	Ngã tư cơ quan thôn 1	400
		Ngã tư cơ quan thôn 1	Giáp Sùng Nhơn	230
11	Xã Sùng Nhơn	Giáp ranh xã Mé Pu	Ngã ba cây xăng ông Mai Đình Sâm	190
		Từ ngã ba cây xăng ông Mai Đình Sâm	Ranh Bưu điện	350
		Hết bưu điện	Ngã ba nhà ông Thành	270
		Giáp ngã ba nhà ông Thành	Đến giáp ĐaKai	200
12	Xã Đa Kai	Giáp Sùng Nhơn	Cầu Bò	240
		Giáp cầu Bò	Hết trường THCS ĐaKai	300
		Giáp trường THCS ĐaKai	Giáp chùa Pháp Bảo	370
		Từ chùa Pháp Bảo	Ngã ba nhà ông Tần	220
		Ngã ba nhà ông Tần	Cầu Be	240

3. Giá đất ở đô thị:

a. Thị trấn Đức Tài:

Đơn vị: 1.000 đ/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Bùi Thị Xuân	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	1.200
2	Chu Văn An	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	930
3	Chu Văn An	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	710
4	Điện Biên Phủ	Đường 3/2	Lê Lai	1.750
5	Điện Biên Phủ	Lê Lai	Lý Thường Kiệt	1.100
6	Điện Biên Phủ	Lý Thường Kiệt	Võ Văn Tần	550
7	Đinh Bộ Lĩnh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	930
8	Đinh Bộ Lĩnh	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	710

9	Đường 23/3	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	600
10	Đường 3/2	Giáp Đức Hạnh (30/4)	Phan Đình Giót	4.020
11	Đường 3/2	Phan Đình Giót	Trần Hưng Đạo	5.290
12	Đường 3/2	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	4.020
13	Đường 3/2	Trần Quang Diệu	Nguyễn Huệ	2.870
14	Đường 3/2	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	2.300
15	Đường 3/2	Ngô Quyền	Cầu nghĩa địa	1.800
16	Đường 30/4	Đường 3/2	Trần Phú	1.750
17	Đường 30/4	Đường 3/2	Lê Lợi	1.420
18	Đường 30/4	Trần Phú	Đường 23/3	1.300
19	Đường 30/4	Đường 23/3	Lý Thường Kiệt	880
20	Đường 30/4	Lê Lợi	Phan Bội Châu	440
21	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1.100
22	Hoàng Hoa Thám	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	820
23	Hoàng Văn Thụ	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	930
24	Hoàng Văn Thụ	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	710
25	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Văn Linh	Điện Biên Phủ	490
26	Phan Đình Giót	Đường 3/2	Hết Ngân hàng NNPTNN	1.650
27	Lê Hồng Phong	Nguyễn Xí	Nguyễn Huệ	980
28	Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	710
29	Lương Thế Vinh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	930
30	Lương Thế Vinh	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	710
31	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1.100
32	Lý Thái Tổ	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	820
33	Lý Thái Tổ	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	760
34	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1.100
35	Lý Thường Kiệt	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	880
36	Lý Thường Kiệt	Hai Bà Trưng	Điện Biên Phủ	880
37	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1.150
38	Lý Tự Trọng	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	930
39	Ngô Quyền	Đường 3/2	Lê Lợi	1.100
40	Ngô Quyền	Đường 3/2	Đường vào trụ sở khu phố 6	600
41	Ngô Quyền	Lê Lợi	Phan Chu Trinh	440
42	Ngô Quyền	Trụ sở khu phố 6	Lý Thường Kiệt	440
43	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	930

44	Nguyễn Chí Thanh	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	710
45	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Văn Linh	Điện Biên Phủ	550
46	Nguyễn Huệ	Đường 3/2	Lê Lợi	1.530
47	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	Phan Bội Châu	550
48	Nguyễn Huệ	Phan Bội Châu	Phan Chu Trinh	395
49	Nguyễn Thị M.Khai	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	930
50	Nguyễn Xí	Đường 3/2	Lê Hồng Phong	1.850
51	Lê Lợi	Đường 30/4	Nguyễn Huệ	880
52	Lê Lợi	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	590
53	Nguyễn Trung Trực	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1.100
54	Nguyễn Trung Trực	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	880
55	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 3/2	Trần Phú	4.900
56	Nguyễn Viết Xuân	Đường 3/2	Trần Phú	4.900
57	Phạm Ngũ Lão	Đường 3/2	Lý Thường Kiệt	380
58	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1.100
59	Phan Đình Phùng	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	820
60	Thủ Khoa Huân	Đường 3/2	Hết Đình Làng Võ Đất	1.680
61	Trần Hưng Đạo	Phan Đình Phùng	Lương Thế Vinh	3.220
62	Trần Hưng Đạo	Lương Thế Vinh	Lý Thường Kiệt	2.400
63	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Trần Phú	5.250
64	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Phan Đình Phùng	3.650
65	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Lê Lợi	2.400
66	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	Phan Chu Trinh	1.250
67	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Viết Xuân	3.100
68	Trần Phú	Nguyễn Viết Xuân	Đường 30/4	2.300
69	Trần Quang Diệu	Đường 3/2	Chu Văn An	1.420
70	Trương Định	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1.100
71	Trương Định	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	820
72	Võ Thị Sáu	Thủ Khoa Huân	Lý Thường Kiệt	730
73	Các tuyến còn lại trong vành đai trung tâm thị trấn			600
74	Các tuyến còn lại ngoài vành đai trung tâm thị trấn			300
75	Đường Tổ 5, khu phố 4			880
76	Tuyến song song đường 3/2 và Trần Phú	30/4	Lê Duẩn	1.750
77	2 tuyến đường song song không tên	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	2.750

78	Đường song song 3/2	Nguyễn Xí	30/04	980
79	Lê Hồng Phong	Nguyễn Xí	30/04	770
80	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Thủ Khoa Huân	3.850
81	Nguyễn Viết Xuân	Trần Phú	Thủ Khoa Huân	3.850
82	Hai Bà Trưng	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	550
83	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Điện Biên Phủ	550

b. Thị trấn Võ Xu:

Đơn vị: 1.000đ/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Bà Huyện Thanh Quan	CM tháng tám	Hùng Vương	310
2	CM tháng tám	Trần Bình Trọng	Hải Thượng Lãn Ông	2.520
3	CM tháng tám	Ngô Sĩ Liên	Trần Bình Trọng	1.200
4	CM tháng tám	Giáp Nam Chính	Ngô Sĩ Liên	800
5	CM tháng tám	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Văn Cừ	570
6	CM tháng tám	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Tri Phương	460
7	CM tháng tám	Nguyễn Tri Phương	Giáp xã Mepu	345
8	Cao Thắng	CM tháng tám	Hùng Vương	660
9	Cao Thắng	CM tháng tám	Ngô Gia Tự	770
10	Lê Quý Đôn	CM tháng tám	Hùng Vương	830
11	Hải Thượng Lãn Ông	CM tháng tám	Ngô Gia Tự	310
12	Ngô Sĩ Liên	Hùng Vương	Ngô Gia Tự	220
13	Ngô Gia Tự	Nguyễn Khuyến	Trần Quang Khải	800
14	Ngô Gia Tự	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	460
15	Ngô Gia Tự	Tôn Đức Thắng	Ngô Sĩ Liên	310
16	Ngô Gia Tự	Nguyễn Thượng Hiền	Nguyễn Khuyến	365
17	Ngô Gia Tự	Cao Thắng	Hải Thượng Lãn Ông	400
18	Ngô Gia Tự	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Tri Phương	320
19	Lê Đại Hành	CM tháng tám	Hùng Vương	220
20	Nguyễn Tri Phương	CM tháng tám	Hùng Vương	305
21	Nguyễn Tri Phương	CM tháng tám	Ngô Gia Tự	330
22	Nguyễn Khuyến	CM tháng tám	Phạm Ngọc Thạch	760
23	Nguyễn Khuyến	CM tháng tám	Nguyễn Tri Phương	330
24	Nguyễn Thượng Hiền	CM tháng tám	Ngô Gia Tự	360
25	Hùng Vương	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tri Phương	400
26	Hùng Vương	Nguyễn Tri Phương	Cách mạng tháng tám	345

27	Hùng Vương	Ngô Sĩ Liên	Tôn Đức Thắng	345
28	Nguyễn Thái Học	CM tháng tám	Hùng Vương	330
29	Nguyễn Văn Cừ	CM tháng tám	Hùng Vương	310
30	Nguyễn Văn Cừ	CM tháng tám	Ngô Gia Tự	310
31	Phạm Hùng	CM tháng tám	Ngô Gia Tự	530
32	Tôn Đức Thắng	CM tháng tám	Ngô Gia Tự	1.600
33	Tôn Đức Thắng	Ngô Gia Tự	Tô Hiến Thành	1.100
34	Tôn Đức Thắng	Tô Hiến Thành	Tô Vĩnh Diện	860
35	Tôn Đức Thắng	CM tháng tám	Hàm Nghi	630
36	Tôn Đức Thắng	Tô Vĩnh Diện	Giáp Vũ Hòa	345
37	Trần Bình Trọng	CM tháng tám	Ngô Gia Tự	240
38	Trần Quý Cáp	CM tháng tám	Hùng Vương	240
39	Trần Quang Khải	CM tháng tám	Hùng Vương	220
41	Đoàn Thị Điểm	Đường CMT8	Đường Ngô Gia Tự	1.320
42	Đường bên hông chợ	Đường CMT8	Phan Văn Trị	1.200
43	Lê Quý Đôn	Đường CMT8	Ngô Gia Tự	1.200
44	Hùng Vương	Bà Huyện Thanh Quan	Nguyễn Khuyến	240
45	Trần Quang Khải	CMT8	Ngô Gia Tự	285
46	Các tuyến đường còn lại trong vành đai trung tâm thị trấn			285
47	Các tuyến đường còn lại ngoài vành đai trung tâm thị trấn			195
48	Tô Hiến Thành	Tôn Đức Thắng	Đến hết đường đất	285
49	Hoàng Diệu	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	285
50	Hàm Nghi	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tri Phương	220
51	Hàm Nghi	Tôn Đức Thắng	Ngô Sĩ Liên	275
52	Hàm Nghi	Nguyễn Tri Phương	Hết đường	220
53	Nguyễn An Ninh	Bà Huyện Thanh Quan	Nguyễn Thái Học	220
54	Phạm Ngọc Thạch	Tôn Đức Thắng	Trần Bình Trọng	220
55	Phạm Ngọc Thạch	Trần Bình Trọng	Nguyễn Văn Cừ	275
56	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	220

PHỤ LỤC SỐ 11

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN TÁNH LINH

(Kèm theo Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

A. Giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Giá đất trồng lúa (2 vụ lúa trở lên):Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4
Tên xã				
Gia An, Lạc Tánh	21.000	16.800	12.800	9.600
Đức Tân, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, Đức Bình, Đức Thuận, Gia Huynh, Suối Kiết, La Ngâu	18.400	14.400	10.400	8.000

2. Giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Tên xã					
Gia An, Lạc Tánh	23.000	17.200	13.000	11.000	10.000
Đức Tân, Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết	18.800	14.800	11.500	10.000	8.000

3. Giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Tên xã					
Gia An, Lạc Tánh	26.000	23.400	18.400	12.000	10.000
Đức Tân, Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết	24.000	20.000	16.400	12.600	9.000

II. Đất lâm nghiệp:**1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:****a. Đất rừng sản xuất:**Đơn vị: đồng/m²

Vị trí	1	2	3
Tên xã			
Lạc Tánh	25.000	12.500	7.000
Đức Tân, Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết	12.500	6.300	5.000

b. Đất rừng phòng hộ:Đơn vị: đồng/m²

Vị trí	1	2	3
Tên xã			
Đức Tân, Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết	8.000	4.500	2.000

c. Đất rừng đặc dụng:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí	1	2	3
Tên xã			
Gia Huynh, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết, La Ngâu	10.000	7.000	4.000

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: đồng/m²

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Gia An	Nhóm 5	370.000	240.000	200.000	150.000	120.000
Đức Thuận, Đồng Kho, Nghị Đức	Nhóm 6	300.000	170.000	150.000	120.000	100.000
Suối Kiết, Gia Huynh, Đức Phú, Đức Bình, Huy Khiêm, Bắc Ruộng, Đức Tân	Nhóm 7	170.000	130.000	110.000	90.000	80.000
Măng Tố	Nhóm 8	110.000	95.000	80.000	70.000	60.000
La Ngâu	Nhóm 10	80.000	70.000	65.000	60.000	55.000

2. Giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
	Từ	Đến	
I. Quốc lộ 55			
Xã Đức Thuận	Giáp ranh giới thị trấn Lạc Tánh (đường mới)	Giáp ranh đất trụ sở Khu Bảo tồn thiên nhiên Núi Ông	300
	Ranh đất nhà Bác sỹ Dân (Giáp ranh giới thị trấn Lạc Tánh)	Giáp ranh giới trụ sở UBND xã Đức Thuận	560
	Đất trụ sở UBND xã Đức Thuận	Hết ranh đất nhà nghỉ Mai Vàng	360
	Giáp ranh đất nhà nghỉ Mai Vàng	Giáp ranh giới xã Đức Bình	250
Xã Đức Bình	Giáp ranh giới xã Đức Thuận	Giáp ranh đất bà Đào (thôn 1)	200
	Đất bà Đào (thôn 1)	Giáp ranh đất nhà bà Tánh (thôn 3)	270
	Đất nhà bà Tánh (thôn 3)	Giáp ranh giới xã Đồng Kho	200

Xã Đồng Kho	Giáp ranh giới xã Đức Bình	Ngã ba nhà ông Phương	300
	Giáp ngã ba nhà ông Phương	Giáp cầu Tà Pao	320
	Cầu Tà Pao	Giáp ranh đất Trạm Bảo vệ rừng	600
	Đất Trạm Bảo vệ rừng	Giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tể	240
	Đất nhà ông Nguyễn Văn Tể	Giáp ranh giới xã La Ngâu	150
Xã La Ngâu	Đất nhà ông Pha Răng Lợi	Cầu Đà Mỹ	100
	Các đoạn còn lại của xã		90
II. Tỉnh lộ 717			
Đồng Kho	Chợ Tà Pao (đầu đường ĐT 717 giáp QL 55)	Giáp ranh đất Trường THCS Đồng Kho	480
	Đất Trường THCS Đồng Kho	Giáp ranh đất Trường tiểu học Đồng Kho 1	380
	Đất Trường tiểu học Đồng Kho 1	Giáp ranh giới xã Huy Khiêm	200
Xã Huy Khiêm	Giáp ranh giới xã Đồng Kho	Giáp ranh đất ông Nguyễn Phước Biên	180
	Đất ông Nguyễn Phước Biên	Giáp ranh đất Trường TH Huy Khiêm 1	210
	Đất Trường TH Huy Khiêm 1	Giáp ranh đất ông Nguyễn Minh Bằng	250
	Đất ông Nguyễn Minh Bằng	Giáp ranh đất ông Đỗ Văn Thông	210
	Đất ông Đỗ Văn Thông	Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Phong	190
	Đất ông Nguyễn Văn Phong	Giáp ranh giới xã Bắc Ruộng	160
Xã Bắc Ruộng	Giáp ranh giới xã Huy Khiêm	Giáp ranh đất ông Nguyễn Tổng Hợi	180
	Đất ông Nguyễn Tổng Hợi	Giáp ranh đất ông Nguyễn Xuân Trường	250
	Đất ông Nguyễn Xuân Trường	Giáp cầu Sông Quận	350
	Cầu Sông Quận	Giáp ranh giới xã Măng Tố	400
Xã Măng Tố	Giáp ranh giới xã Bắc Ruộng	Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Phở	450
	Đất ông Nguyễn Văn Phở	Giáp ranh giới xã Đức Tân	550
Xã Đức Tân	Giáp ranh giới xã Măng Tố	Giáp cầu Ông Quốc	300
	Cầu Ông Quốc	Giáp cầu Ông Hiền	180
	Cầu Ông Hiền	Giáp ranh giới xã Nghị Đức	130
Xã Nghị Đức	Giáp ranh giới xã Đức Tân	Ngã ba nhà ông Lê Ngọc Vinh	160
	Giáp ngã ba nhà ông Lê Ngọc Vinh	Ngã ba nhà ông Mai Đình Tạo	210
	Giáp ngã ba nhà ông Mai Đình Tạo	Giáp ranh giới xã Đức Phú	180
Xã Đức Phú	Giáp ranh giới xã Nghị Đức	Giáp ranh đất ông Lê Văn Thùy	150
	Đất ông Lê Văn Thùy	Giáp Ngã ba Plao (Giáp xã Mê Pu)	180

	Ngã ba Plao (Giáp xã Mê Pu)	Giáp cầu Đạ Nga	110
	Cầu Đạ Nga	Giáp ranh giới tỉnh Lâm Đồng	120
Tỉnh lộ 720			
Xã Gia An	Giáp ngã ba đường Gia An - Bắc Ruộng	Giáp Cống ranh thôn 7 và thôn 8	240
	Cống ranh thôn 7 và thôn 8	Giáp cống ranh giới thôn 4, thôn 5	260
	Cống ranh giới thôn 4, thôn 5	Ngã ba vào chùa Quảng Chánh	360
	Giáp ngã ba vào chùa Quảng Chánh	Giáp trụ sở UBND xã Gia An	370
	Trụ sở UBND xã Gia An	Hết ranh cây xăng Thuận Lợi	470
	Giáp ranh cây xăng Thuận Lợi	Cống ranh giới thôn 1, thôn 2	370
	Cống ranh giới giữa thôn 1, thôn 2	Hết ranh đất ông Võ Văn Minh	260
	Các đoạn còn lại của xã		220
Xã Gia Huynh	Cầu Ông Bê (ranh giới thị trấn Lạc Tánh)	Giáp ranh đất ông Bùi Văn Thu	220
	Đất ông Bùi Văn Thu	Giáp ranh đất bà Trần Thị Lộc	370
	Đất bà Trần Thị Lộc	Giáp cầu (hết ranh đất bà Đậu)	290
	Từ Cầu (đất ông Nguyễn Đức Tước)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đức	200
	Giáp ranh đất Nguyễn Văn Đức	Giáp ranh đất ông Văn Công Thảo	190
	Đất ông Văn Công Thảo	Hết ranh đất Trạm Y tế thôn 3	240
	Giáp ranh Trạm Y tế thôn 3	Giáp ranh giới xã Suối Kiết	190
Xã Suối Kiết	Giáp ranh giới xã Gia Huynh	Giáp trụ sở Nông trường Sông Giêng	160
	Trụ sở Nông trường Sông Giêng	Giáp Đường vào nhà máy nước	190
	Đường vào nhà máy nước	Giáp Cầu Trắng (ranh giới thôn 2, 3)	160
	Cầu Trắng	Giáp đường sắt	190
	Đường Sắt	Cầu Đỏ (hết ranh giới huyện Tánh Linh)	160
IV. Tuyến đường liên xã Gia An - Gia Huynh			
Xã Gia An	Ngã tư thôn 7	Ngã tư (Hết ranh đất nhà ông Đinh Tiên Hoàng)	160
	Các đoạn còn lại của đường liên thôn		130
V. Tuyến đường Gia Huynh - Bà Tá			
Xã Gia Huynh	Giáp ranh đất ông Huỳnh Ngự	Hết ranh đất ông Nguyễn Bé	260
	Giáp ranh đất ông Nguyễn Bé	Hết ranh đất ông Nguyễn Tấn Huân	210
	Giáp ranh đất ông Nguyễn Tấn Huân	Hết ranh đất bà Vũ Thị Thanh	160
	Giáp ranh đất bà Vũ Thị Thanh	Giáp ranh đất ông Vũ Mộng Phong	130
	Đất ông Vũ Mộng Phong	Cuối đường	160

3. Giá đất ở đô thị - Thị trấn Lạc Tánh:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường số 13	Ngã ba Đài tưởng niệm	Đường Trường Chinh	600
2	Đường ĐT 720	Phần còn lại		250
3	Đường 25 tháng 12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Hết đường 25 tháng 12 (Quán cà phê Đồi Xanh)	900
4	Đường 25 tháng 12	Phòng Văn hóa và Thông tin	Giáp Cầu Suối Cát	1.400
5	Đường 25 tháng 12	Cầu Suối Cát	Giáp ngã ba đường Thác Bà	1.300
6	Đường 25 tháng 12	Ngã ba đường Thác Bà	Giáp ranh giới xã Đức Thuận	800
7	Đường số 16	Giáp ngã ba Bệnh viện	Giáp ranh giới xã Đức Thuận	220
8	Đường số 15	Giáp ngã ba Bệnh viện	Giáp ranh giới xã Đức Thuận	200
9	Đường Thác Bà	Đường 25 tháng 12	Quốc lộ 55	500
10	Đường Thác Bà	Giáp Quốc lộ 55	Giáp ranh giới xã Đức Thuận	300
11	Nguyễn Huệ	Đường 25 tháng 12	Hết chợ Lạc Tánh	1.700
12	Nguyễn Huệ	Cuối Chợ	Giáp đường Trần Hưng Đạo	450
13	Nguyễn Huệ	Nhà Bảo hiểm Bảo Việt	Ngã ba Công an huyện	800
14	Đường số 14	Nhà nghỉ Kim Sơn	Đường Trường Chinh	500
15	Trần Hưng Đạo	Ngã ba 10 căn	Hết ranh đất ông Đặng Trần Điều	300
16	Trần Hưng Đạo	Ngã ba 10 căn	Giáp ranh đất Trường tiểu học Lạc Tánh 1	1.000
17	Trần Hưng Đạo	Đất Trường tiểu học Lạc Tánh 1	Hết ranh đất Trạm Y Tế Lạc Tánh	600
18	Trần Hưng Đạo	Giáp ranh Trạm Y Tế Lạc Tánh	Giáp ngã ba đi Đồng Me	700
19	Trần Hưng Đạo	Ngã ba đường đi Đồng Me	Giáp ranh trường dân tộc Nội trú	450
20	Trần Hưng Đạo	Phần còn lại		300
21	Trường Chinh	Đường Trần Hưng Đạo	Chợ Lạc Tánh (giáp đường Nguyễn Huệ)	1.500
22	Quốc lộ 55	Trường Trần Hưng Đạo	Ranh giới xã Đức Thuận	300
23	Quốc lộ 55	Ngã ba Tân Thành (giáp đường ĐT 720)	Giáp ranh đất trạm Quang Hà	250
24	Các con đường còn lại rộng $\geq 4m$			170

25	Khu dân cư Trại Cá		1.100
26	Khu dân cư Tum Le		200

II. Giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

Đơn vị: 1.000đ/m²

STT	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	Nhóm đất du lịch ven biển (không có)		
B	Nhóm đất du lịch ven các hồ		
I	Vị trí 1: các khu du lịch có tiếp giáp hồ nước		
1	Khu vực Thác Bà (Đức Thuận) và Đa Mi		66
II	Vị trí 2: các khu du lịch không có tiếp giáp hồ nước được tính bằng 70% giá đất của vị trí 1		

PHỤ LỤC 12

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN PHÚ QUÝ

(Kèm theo Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

A. Giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Tên xã					
Ngũ Phụng, Tam Thanh, Long Hải	60.000	40.000	28.000	20.000	12.000

2. Giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Tên xã					
Ngũ Phụng, Tam Thanh, Long Hải	70.000	45.000	32.000	24.000	16.000

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí	1	2	3
Tên xã			
Ngũ Phụng, Tam Thanh, Long Hải	25.000	15.000	12.000

b. Đất rừng phòng hộ:Đơn vị: đồng/m²

Vị trí	1	2	3
Tên xã			
Ngũ Phụng, Tam Thanh, Long Hải	14.000	9.000	7.200

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:**I. Giá đất ở:****1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:**Đơn vị: đồng/m²

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Tam Thanh	Nhóm 2	780.000	624.000	390.000	260.000	195.000
Ngũ Phụng	Nhóm 3	650.000	468.000	325.000	260.000	195.000
Long Hải	Nhóm 4	520.000	312.000	260.000	208.000	156.000

2. Giá đất ở tính theo từng trục đường giao thông;:Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	27 Tháng 4	Hồ Xuân Hương	Trần Quý Cáp	800
		Phần còn lại		780
2	Bùi Thị Xuân	Cả tuyến đường		650
3	Công Chúa Bàn Tranh	Nguyễn Thông	Hai Bà Trưng	750
		Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	600
4	Đoàn Thị Điểm	Cả tuyến đường		780
5	Hai Bà Trưng	Cả tuyến đường		720
6	Hồ Xuân Hương	Cả tuyến đường		700
7	Hoàng Hoa Thám	Lý Thường Kiệt	Tôn Đức Thắng	468
		Phần còn lại		650
8	Hùng Vương	Cả tuyến đường		750
9	Kim Đồng	Cả tuyến đường		650
10	Lê Hồng Phong	Cả tuyến đường		468
11	Lê Lai	Cả tuyến đường		650
12	Lương Định Của	Cả tuyến đường		780
13	Lý Thường Kiệt	Cả tuyến đường		780
14	Lý Tự Trọng	Cả tuyến đường		520
15	Ngô Quyền	Cảng Phú Quý	Võ Văn Kiệt	850

		Phần còn lại		780
16	Ngư Ông	Cả tuyến đường		650
17	Nguyễn Đình Chiêu	Cả tuyến đường		520
18	Nguyễn Du	Cả tuyến đường		780
19	Nguyễn Khuyến	Cả tuyến đường		700
20	Nguyễn Thị Minh Khai	Cả tuyến đường		650
21	Nguyễn Thông	Cả tuyến đường		650
22	Nguyễn Tri Phương	Cả tuyến đường		700
23	Phạm Ngọc Thạch	Cả tuyến đường		650
24	Phan Bội Châu	Cả tuyến đường		780
25	Phan Chu Trinh	Cả tuyến đường		780
26	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương	Trung tâm Dạy nghề	750
		Phần còn lại		650
27	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	Đường vào Rada 55	800
		Đường vào Rada 55	Hoàng Hoa Thám	780
		Phần còn lại		650
28	Trần Quang Diệu	Cả tuyến đường		650
29	Trần Quý Cáp	Cả tuyến đường		780
30	Võ Thị Sáu	Cả tuyến đường		520
31	Võ Văn Kiệt	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Khuyến	750
		Nguyễn Khuyến	Phan Chu Trinh	800
		Phan Chu Trinh	Ngô Quyền	1.000
		Phần còn lại		800
32	Yết Kiêu	Cả tuyến đường		520